ThS. TRẦN THỊ THANH LIÊM
GIẢNG VIÊN CHÍNH ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ HÀ NỘI

TẬP VIẾT CHỮ HÁN

漢字會話301句習字本

SOẠN THEO GIÁO TRÌNH 301 CÂU
ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN THỊ THANH LIÊM

TẬP VIẾT CHỮ HÁN

SOẠN THEO GIÁO TRÌNH "301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA"
CÓ CHÚ ÂM PHÙ HIỆU, DỊCH NGHĨA
VÀ ĐỐI CHIẾU CHỮ PHỒN THỂ

(In lần thứ 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HƯNG

Biên tập và sửa bài: TRẦN THỊ THANH LIÊM
NGUYỄN THỊ THANH
Trình bày bìa: QUỲNH MAI

TẬP VIẾT CHỮ HÁN
Mã số 2L-07008 - 02404
In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm tại Nhà in Khoa học và Công nghệ
Số xuất bản: 101/981/XB-QLXB ngày 15/7/2004.
Số trích ngang: 323/KH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

LỜI GIỚI THIỆU

1.Cuốn sách " Tập viết chữ Hán" này là tài liệu bổ trợ cho giáo trình "301 câu đàm thoại tiếng Hoa". Chữ Hán trong sách đều có chú phiên âm tiếng Hán, có phù hiệu chú âm, dịch nghĩa ra tiếng Việt và đối chiếu với chữ phồn thể... Cuốn sách này được biên soạn công phu, có chú trọng đến những đặc điểm mà học viên cần lưu tâm khi mới học chữ Hán. Mục đích là để giúp học viên nhanh chóng nắm vững chữ Hán, khắc phục những khó khăn lớn khi học tiếng Hán. Cuốn sách còn yêu cầu học viên phải bắt đầu luyện tập từ những kiến thức cơ bản, tức là đầu tiên yêu cầu học viên nắm vững cách viết chính xác các nét cơ bản của chữ Hán và những quy tắc cơ bản khi viết chữ Hán, sau đó mới phân tích kết cấu của chữ Hán. Sau khi tiếp xúc với một số chữ Hán nhất định, học viên có sự hiểu biết ban đầu về kết cấu cơ bản của chữ Hán, sau đó mới phân biệt kết cấu chữ Hán giống nhau hoặc gần giống nhau, nhận ra một số quy luật của kết cấu cấu thành chữ Hán.

2. Phương pháp luyện viết chữ Hán chủ yếu là luyện viết theo phương pháp truyền thống của Trung Quốc, đó là phương pháp tô theo, mô phỏng viết theo. Ngoài ra còn sử dụng một số phương pháp của những nhà chuyên môn thiết kế cho người nước ngoài học chữ Hán. Những cách tập viết này cũng có thể áp dụng cho những người tự học luyện viết chữ Hán, nhưng nếu có thầy cô giáo hướng dẫn thì hiệu quả sẽ càng cao hơn.

3.Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên góp ý bổ sung để giáo trình có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 1998

T/m nhóm biên soạn

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

CÁC NÉT CƠ BẢN CỦA CHỮ HÁN

漢字基本筆畫

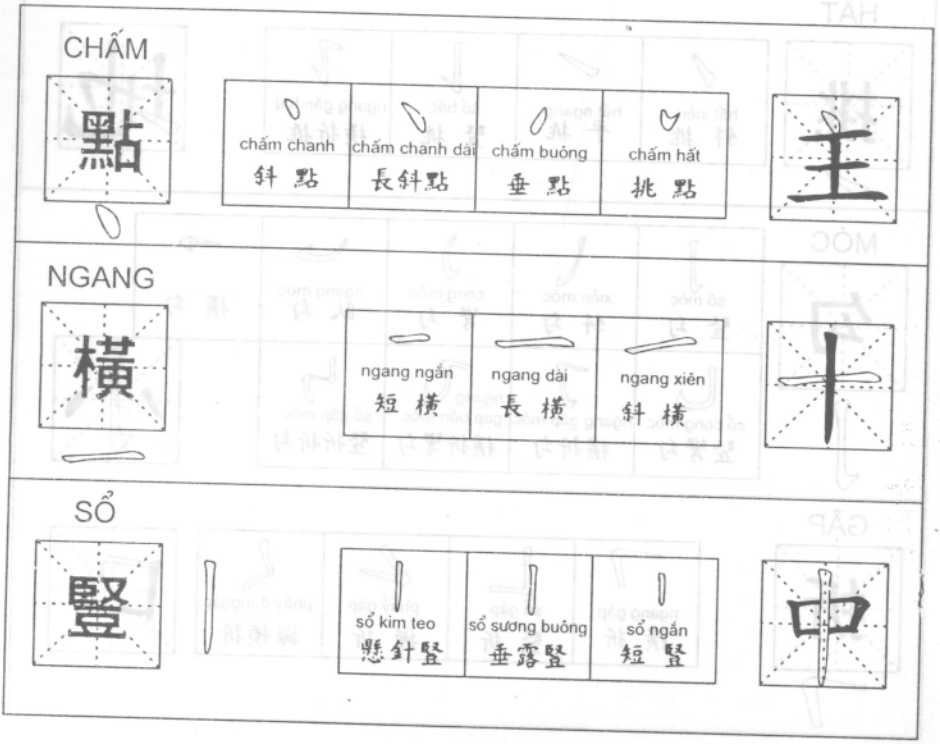

PHẨY

撇

phẩy ngang 平 撇	phẩy ngắn 短 撇	phẩy xiên dài 長斜撇
phẩy thẳng dài 長直撇	phẩy ngang gập 横折撇	phẩy ngang gập gập 横折折撇

MÁC

捺

mác xiên 斜 捺	mác ngang 平 捺

HẤT

挑

hất xiên 斜 挑	hất ngang 平 挑	sổ hất 竪 挑	ngang gập hất 横折挑

MÓC

勾

sổ móc 竪 勾	xiên móc 斜 勾	cong móc 弯 勾	ngang móc 臥 勾	横 勾
sổ cong móc 竪弯勾	ngang gập móc 横折勾	ngang gập uốn móc 横折弯勾	sổ gập móc 竪折折勾	

GẬP

折

ngang gập 横 折	sổ gập 竪 折	phẩy gập 撇 折	phẩy đứnggập 撇頓折

QUY TẮC VIẾT CHỮ HÁN
筆順的主要規則

QUY TẮC 規 則	VÍ DỤ 舉 例
ngang trước sổ sau 先橫後豎	丰：一 二 三 丰
phẩy trước mác sau 先撇後捺	令：丿 亼 亼 今 令
trái trước phải sau 從左到右	他：丿 亻 亻 仁 他
trên trước dưới sau 先上後下	吉：一 十 十 士 吉 吉
ngoài trước trong sau 從外到里	同：丨 冂 冂 冂 同 同
ngang trước phẩy sau 先橫後撇	左：一 ナ ナ 左 左
giữa trước hai bên sau 先中間後左右	水：亅 刂 水 水
vào trước đóng sau 先里頭後封口	因：丨 冂 冂 因 因 因

LUYỆN VIẾT CHỮ HÁN

你 nǐ ㄋㄧˇ	丿	亻	亻	亻	你	你	你				
NHỈ anh, chị, ông, bà											
好 hǎo ㄏㄠˇ	𠂉	女	女	好	好	好					
HẢO tốt, được											
吗 ma ㄇㄚ	丨	口	口	吗	吗	吗					
MA trợ từ cuối câu											
很 hěn ㄏㄣˇ	丿	彡	彳	彳	彳	彳	很	很	很		
HẪN, NGẬN rất											
我 wǒ ㄨㄛˇ	一	二	手	手	我	我	我				
NGÃ tôi, ta, tao											
也 yě ㄧㄝˇ	乃	也									
DÃ cũng											
们 men ㄇㄣ·	丿	亻	亻	们	们						
MÔN các, chúng... chỉ số nhiều.											
她 tā ㄊㄚ	𠂉	女	女	她	她	她					
THA cô ấy, chị ấy											
吗 嗎		们	們								

他	tā ㄊㄚ	丿	亻	仁	他	他					
THA anh ấy, nó											
都	dōu ㄉㄡ	一	十	土	耂	者	者	者	者ㄱ	者阝	都
ĐÔ đều, đã											
来	lái ㄌㄞˊ	一	丆	丆	立	来	来	来			
LAI đến, tới											
爸	bà ㄅㄚˋ	丿	八	父	爷	爷	爷	爸			
BÁ cha, bố											
妈	mā ㄇㄚ	乀	女	女	妈	妈	妈				
MA má, mẹ											
大	dà ㄉㄚˋ	一	十	大							
ĐẠI lớn, to											
卫	wèi ㄨㄟˋ	冂	卩	卫							
VỆ bảo vệ											
玛	mǎ ㄇㄚˇ	一	二	干	玉	玉ㄱ	玛	玛			
MÃ mã (mã não)											
玛	瑪		来	來		妈	媽		卫	衛	

丽	lì ㄌㄧˋ	一	丆	丆	丆	丽	丽	丽			
LỆ đẹp											
王	wáng ㄨㄤˊ	一	二	干	王						
VƯƠNG họ Vương											
兰	lán ㄌㄢˊ	丶	丷	兰	兰	兰					
LAN hoa lan											
刘	liú ㄌㄧㄡˊ	丶	亠	文	文	刘	刘				
LƯU họ Lưu											
京	jīng ㄐㄧㄥ	丶	亠	亠	亠	亠	亨	亨	京		
KINH kinh đô											
早	zǎo ㄗㄠˇ	丨	冂	日	日	旦	早				
TẢO sớm											
身	shēn ㄕㄣ	ノ	亻	自	自	自	身	身			
THÂN người, mình											
体	tǐ ㄊㄧˇ	ノ	亻	仁	什	体	体	体			
THỂ thân thể											
丽	麗		兰	蘭		刘	劉		体	體	

谢 xiè ㄒㄧㄝˋ	丶	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谢	谢
TẠ cảm ơn										
再 zài ㄗㄞˋ	一	丆	丙	丙	再	再				
TÁI lại, nữa										
见 jiàn ㄐㄧㄢˋ	丨	冂	贝	见						
KIẾN thấy										
老 lǎo ㄌㄠˇ	一	十	土	耂	老	老				
LÃO già										
师 shī ㄕ	丨	刂	丨	丨	师	师				
SƯ thầy										
学 xué ㄒㄩㄝˊ	丶	宀	宀	宀	学	学	学	学		
HỌC học										
生 shēng ㄕㄥ	丿	𠂉	𠂉	牛	生					
SINH học trò										
您 nín ㄋㄧㄣˊ	丿	亻	亻	亻	你	你	你	您	您	您
NHẨM, NỈN ông, bà, ngài										
谢 謝		见	見		师	師		学	學	

二	èr ㄦˋ	一	二								
NHỊ hai											
三	sān ㄙㄢ	一	二	三							
TAM ba											
四	sì ㄙˋ	丨	冂	冂	四	四					
TƯ bốn											
五	wǔ ㄨˇ	一	丅	五	五						
NGŨ năm											
六	liù ㄌㄧㄡˋ	丶	亠	六	六						
LỤC sáu											
七	qī ㄑㄧ	一	七								
THẤT bẩy											
八	bā ㄅㄚ	丿	八								
BÁT tám											
九	jiǔ ㄐㄧㄡˇ	丿	九								
CỬU chín											

十 shí ㄕˊ	一	十									
THẬP mười											
号 hào ㄏㄠˋ	丨	口	口	口	号						
HIỆU số, ngày											
日 rì ㄖˋ	丨	冂	月	日							
NHẬT ngày											
今 jīn ㄐㄧㄣ	丿	亻	今	今							
KIM hôm nay											
天 tiān ㄊㄧㄢ	一	二	于	天							
THIÊN trời											
李 lǐ ㄌㄧˇ	一	十	才	木	本	李	李				
LÝ họ Lý											
张 Zhāng ㄓㄤ	乛	弓	弓	弓丶	弓一	张	张				
TRƯƠNG họ Trương											
工 gōng ㄍㄨㄥ		一	丅	工							
CÔNG thợ, làm việc											
号 號		张	張								

作	zuò ㄗㄨㄛˋ	丿	亻	亻	亻	亻	作	作			
TÁC làm											
忙	máng ㄇㄤˊ	丶	忄	忄	忄	忄	忙				
MANG bận											
呢	ne ㄋㄜ	丨	口	口	口	口	呢	呢	呢		
NI trợ từ											
不	bù ㄅㄨˋ	一	丆	丆	不						
BẤT không											
太	tài ㄊㄞˋ	一	𠂇	大	太						
THÁI rất, lắm											
累	lèi ㄌㄟˋ	丨	冂	冃	田	甲	甲	累	累	累	累
LỤY mệt											
哥	gē ㄍㄜ	一	丆	可	可	可	可	可	哥	哥	哥
CA anh											
姐	jiě ㄐㄧㄝˇ	乀	女	女	如	如	姐	姐			
THƯ chị gái											

弟	dì ㄉㄧˋ										
DỆ em trai											
妹	mèi ㄇㄟˋ										
MUỘI em gái											
月	yuè ㄩㄝˋ										
NGUYỆT tháng											
明	míng ㄇㄧㄥˊ										
MINH sáng											
年	nián ㄋㄧㄢˊ										
NIÊN năm											
零	líng ㄌㄧㄥˊ										
LINH số không, lẻ											
叫	jiào ㄐㄧㄠˋ										
KHIẾU kêu gọi											
认	rèn ㄖㄣˋ										
NHẬN nhận biết											
认 認											

识	shí ㄕˊ	丶	讠	讠	讠口	讠口	讠识	讠识			
THỨC biết											
高	gāo ㄍㄠ	丶	亠	亠	亠	亠	亠	高	高	高	高
CAO cao											
贵	guì ㄍㄨㄟˋ	丶	冖	冖	中	虫	虫	贵	贵	贵	
QUÝ sang, quý, đắt											
姓	xìng ㄒㄧㄥˋ	乚	女	女	女	女	女	姓	姓		
TÍNH họ											
什	shén ㄕㄣˊ	丿	亻	亻一	什						
THẬP gì?, số 10											
么	me ㄇㄜ	丿	么	么							
MA gì?											
名	míng ㄇㄧㄥˊ	丿	夕	夕	夕	名	名				
DANH tên											
兴	xìng ㄒㄧㄥˋ	丶	丷	丷	丷	兴	兴				
HỨNG hứng thú											
识	識		贵	貴		么	麼		兴	興	

字	zì ㄗˋ	丶	丷	宀	宀	宁	字				
TỰ chữ											
是	shì ㄕˋ	丨	冂	日	日	旦	早	早	是	是	
THỊ là, phải											
那	nà ㄋㄚˋ	丁	习	习	刂	刂	那	那			
NA đó, kia											
个	gè ㄍㄜˋ	丿	人	个							
CÁ cái (lượng từ)											
夫	fū ㄈㄨ	一	二	夫	夫						
PHU chồng											
留	liú ㄌㄧㄡˊ	丶	𠂉	𠂉	卯	卯	卯	留	留	留	留
LƯU để lại											
朋	péng ㄆㄥˊ	丿	月	月	月	朋	朋	朋	朋		
BẰNG bạn											
友	yǒu ㄧㄡˇ	一	𠂇	方	友						
HỮU bạn											
个	個										

这	zhè ㄓㄜˋ	丶	亠	方	文	文	这	这			
GIÁ đây, này											
美	měi ㄇㄟˇ	丶	丷	兰	兰	羊	羊	美	美	美	
MỸ đẹp											
国	guó ㄍㄨㄛˊ	丨	冂	冂	冃	冃	国	国	国		
QUỐC nước											
谁	shuí ㄕㄨㄟˊ	丶	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谁	谁	谁
THÙY ai?											
介	jiè ㄐㄧㄝˋ	丿	人	介	介						
GIỚI giới (thiệu)											
绍	shào ㄕㄠˋ	乄	纟	纟	纟	纟	纟	绍	绍		
THIỆU nối kết											
下	xià ㄒㄧㄚˋ	一	丅	下							
HẠ dưới, xuống											
儿	ér ㄦˊ	丿	儿								
NHI con cái											
这	言		国	國		绍	紹		儿	兒	

去	qù ㄑㄩˋ	一	十	土	去	去					
KHỨ đi											
哪	nǎ ㄋㄚˇ	口	叮	叮	叮	哪	哪	哪			
NĂ đâu, nơi nào											
在	zài ㄗㄞˋ	一	𠂇	𠂇	𠂇	在	在				
TẠI ở lại											
家	jiā ㄐㄧㄚ	丶	宀	宀	宀	宀	宇	家	家	家	家
GIA nhà, gia đình											
的	de ㄉㄜ	ノ	亻	白	白	白	白	的	的		
DÍCH hư từ											
请	qǐng ㄑㄧㄥˇ	丶	讠	讠	讠	讠	讠	讠	请	请	请
THỈNH xin, mời											
进	jìn ㄐㄧㄣˋ	一	二	𠂉	井	进	进	进			
TIẾN đi vào											
商	shāng ㄕㄤ	丶	亠	亠	亠	产	产	产	产	商	商
THƯƠNG buôn bán											
请	請		进	進							

店	diàn ㄉㄧㄢˋ	丶	亠	广	广	庁	庁	店	店		
ĐIẾM cửa hàng											
看	kàn ㄎㄢˋ	一	二	三	手	手	看	看	看	看	
KHÁN xem, nhìn											
听	tīng ㄊㄧㄥ	丨	口	口	口丶	吖	听	听			
THÍNH nghe											
休	xiū ㄒㄧㄡ	丿	亻	仁	什	休	休				
HƯU nghỉ											
息	xī ㄒㄧ	丿	亻	白	自	自	自	息	息	息	
TỨC ngừng											
宿	sù ㄙㄨˋ	丶	宀	宀	宀	宀	宀	宿	宿	宿	
TÚC ở, ngủ đêm											
舍	shè ㄕㄜˋ	丿	人	亼	亼	舍	舍	舍	舍		
XÁ nhà ở											
教	jiào ㄐㄧㄠˋ	一	十	夂	夂	孝	孝	孝	教	教	教
GIÁO dạy học											
听	聽	聽									

室	shì ㄕˋ	丶	宀	宀	宀	宀	宏	室	室	室	
THẤT phòng, buồng											
回	huí ㄏㄨㄟˊ	丨	冂	冂	回	回	回				
HỒI trở về											
林	lín ㄌㄧㄣˊ	一	十	才	木	木一	村	材	林		
LÂM rừng											
北	běi ㄅㄟˇ	丨	丬	丬	北	北					
BẮC phía bắc											
山	shān ㄕㄢ	丨	山	山							
SƠN núi											
和	hé ㄏㄜˊ	一	二	千	禾	禾	和	和	和		
HÒA hòa bình, và											
小	xiǎo ㄒㄧㄠˇ	亅	小	小							
TIỂU nhỏ											
英	yīng ㄧㄥ	一	十	艹	艹	艹	苴	英	英		
ANH hoa, xuất sắc											
英	英										

几	jǐ ㄐㄧˇ	丿	几								
KỶ mấy											
星	xīng ㄒㄧㄥ	丨	冂	日	尸	旦	昰	星	星		
TINH sao											
期	qī ㄑㄧ	一	十	廿	甘	其	其	期	期	期	期
KỲ kỳ hạn, thời kỳ											
昨	zuó ㄗㄨㄛˊ	丨	冂	日	日	日′	日ㄏ	昨	昨	昨	
TẠC hôm qua											
晚	wǎn ㄨㄢˇ	丨	冂	日	日′	日ㄅ	日ㄅ	晚	晚	晚	晚
VÃN tối, muộn											
上	shàng ㄕㄤˋ	丨	卜	上							
THƯỢNG trên, lên											
生	shēng ㄕㄥ	丿	𠂉	𠂉	牛	生					
SINH sinh sống											
午	wǔ ㄨˇ	丿	𠂉	𠂉	午						
NGỌ giờ ngọ, trưa											
几	幾	幾									

写	xiě ㄒㄧㄝˇ	丶	冖	冖	写	写					
TẢ viết											
信	xìn ㄒㄧㄣˋ	丿	亻	亻	亻	亻	信	信	信	信	
TÍN tin; thư											
电	diàn ㄉㄧㄢˋ	丨	冂	冂	电	电					
ĐIỆN điện											
视	shì ㄕˋ	丶	亠	礻	礻	礻	礻	礻	视		
THỊ xem, nhìn											
书	shū ㄕㄨ	乛	弓	书	书						
THƯ sách											
音	yīn ㄧㄣ	丶	亠	亠	亠	立	立	音	音	音	
ÂM âm thanh											
乐	yuè ㄩㄝˋ	一	厂	乐	乐	乐					
NHẠC nhạc											
买	mǎi ㄇㄞˇ	乛	乛	乛	买	买	买				
MẠI mua											
写	寫		电	電		视	視		书	書	

东	dōng ㄉㄨㄥ	一	𠂉	车	东	东					
ĐÔNG phía đông											
西	xī ㄒㄧ	一	丆	丙	丙	西	西				
TÂY phía tây											
岁	suì ㄙㄨㄟˋ	丨	山	山	屮	岁	岁				
TUẾ năm, tuổi											
有	yǒu ㄧㄡˇ	一	𠂇	𠂇	有	有	有				
HỮU có											
口	kǒu ㄎㄡˇ	丨	冂	口							
KHẨU miệng											
结	jié ㄐㄧㄝˊ	乀	纟	纟	纟一	纟十	纟士	结	结	结	
KẾT nối kết											
婚	hūn ㄏㄨㄣ	乀	女	女	女	妒	妒	妒	妒	婚	婚
HÔN cưới, kết hôn											
了	le ㄌㄜ	乀	了								
LIỄU đã, rồi											
乐	樂		买	買		东	東		岁	歲	

没	méi ㄇㄟˊ	丶	氵	氵	氵	氵	氵	没			
MỘT không, chưa											
孩	hái ㄏㄞˊ	⺈	了	子	子	子	子	孩	孩	孩	
HÀI trẻ con											
习	xí ㄒㄧˊ	冂	习	习							
TẬP học tập , thói quen											
语	yǔ ㄩˇ	丶	讠	讠	讠	语	语	语	语	语	
NGỮ lời nói											
职	zhí ㄓㄧˊ	一	厂	耳	耳	耳	耳	职	职	职	职
CHỨC chức vụ											
员	yuán ㄩㄢˊ	丶	口	口	口	吕	员	员			
VIÊN nhân viên											
银	yín ㄧㄣˊ	丿	𠂉	𠂉	钅	钅	钅	钅	银	银	银
NGÂN bạc											
行	háng ㄏㄤˊ	丿	彳	彳	彳	行	行				
HÀNG hàng, nghề			没	没		习	習				
语	語		职	職		员	員		银	銀	

爱 ài ㄞˋ											
ÁI yêu, thương											
汉 Hàn ㄏㄢˋ											
HÁN Hán (ngữ)											
课 kè ㄎㄜˋ											
KHÓA giờ dạy học, môn học											
言 yán ㄧㄢˊ											
NGÔN lời nói											
院 yuàn ㄩㄢˋ											
VIỆN toà, viện											
现 xiàn ㄒㄧㄢˋ											
HIỆN hiện (tại)											
在 zài ㄗㄞˋ											
TẠI tại, ở											
街 jiē ㄐㄧㄝ											
NHAI đường, phố											
爱 愛		汉	漢		课	課		现	現		

点 diǎn ㄉㄧㄢˇ	丨	卜	卜	占	占	占	点	点	点		
DIỂM điểm, chấm, giờ											
分 fēn ㄈㄣ	丿	八	分	分							
PHÂN chia ra, phút											
差 chà ㄔㄚˋ	丶	丷	兰	兰	兰	羊	差	差	差		
SAI kém											
刻 kè ㄎㄜˋ	丶	亠	亥	亥	亥	亥	刻	刻			
KHẮC khắc (15 phút)											
吃 chī ㄔ	丨	口	口	口丿	吖	吃					
NGẬT ăn											
饭 fàn ㄈㄢˋ	丿	𠂉	饣	饣	饣	饭	饭				
PHẠN cơm											
时 shí ㄕˊ	丨	冂	日	日	日一	时	时				
THỜI khi, lúc											
候 hòu ㄏㄡˋ	丿	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	侯	候	候
HẬU thời gian, đợi, chờ											
点 點		饭	飯		时	時					

半	bàn ㄅㄢˋ	丶	丶丶	亠	亠	半					
BÁN một nửa,rưỡi											
起	qǐ ㄑㄧˇ	一	十	土	丰	丰	走	走	起	起	起
KHỞI thức dậy, lên											
床	chuáng ㄔㄨㄤˊ	丶	亠	广	广	庁	床	床			
SÀNG giường											
吧	ba ㄅㄚ	口	口ㄱ	口ㄇ	口ㄇ	吧					
BA nhé, nhỉ, nào											
两	liǎng ㄌㄧㄤˇ	一	丆	丙	丙	丙	两	两			
LƯỠNG hai											
食	shí ㄕˊ	丿	人	亼	今	今	食	食	食	食	
THỰC ăn, thực phẩm											
堂	táng ㄊㄤˊ	丶	丬	丬	丬	丬	尚	堂	堂	堂	
ĐƯỜNG nhà											
影	yǐng ㄧㄥˇ	丨	口	日	日	日	旦	昰	景	景	影
ẢNH ảnh											
两	兩		床	牀							

睡 shuì ㄕㄨㄟˋ	丨	冂	目	目一	目一	目一	目一	睡	睡	睡	睡
THUỲ ngủ											
觉 jiào ㄐㄧㄠˋ	丶	丷	丷	丷	丷	丷	丷	觉	觉	觉	
GIÁC giấc ngủ											
长 cháng ㄔㄤˊ	丿	二	长	长							
TRƯỜNG dài, xa											
城 chéng ㄔㄥˊ	一	十	土	圭一	圭一	圭一	城	城	城		
THÀNH thành trì											
住 zhù ㄓㄨˋ	丿	亻	亻	亻一	亻一	亻一	住				
TRỤ ở, nằm (viện)											
多 duō ㄉㄨㄛ	丿	夕	夕	多							
ĐA nhiều											
少 shǎo ㄕㄠˇ	丨	小	小	少							
THIỂU ít											
房 fáng ㄈㄤˊ	一	𠂇	𠂇	戶	戶	房	房				
PHÒNG phòng ở											
觉 覺		长	長								

间	jiān ㄐㄧㄢ	丶	丨	门	门	间	间	间			
GIAN giữa											
欢	huān ㄏㄨㄢ	了	又	又'	欢	欢	欢				
HOAN vui mừng											
迎	yíng ㄧㄥˊ	´	⺈	卬	卬	迎	迎	迎			
NGHÊNH đón											
玩	wán ㄨㄢˊ	一	二	干	王	玉	玩	玩	玩		
NGOẠN chơi											
常	cháng ㄔㄤˊ	丶	丷	小	小	尚	尚	尚	常	常	常
THƯỜNG thường thường											
楼	lóu ㄌㄡˊ	一	十	木	木'	木'	木'	木'	楼	楼	楼
LÂU lầu, nhà											
知	zhī ㄓ	ノ	𠂉	𠂉	矢	矢	知	知	知		
TRI biết											
道	dào ㄉㄠˋ	丶	丶'	丷	丷	首	首	首	道	道	道
ĐẠO đạo, đường											
间	間		欢	歡		楼	樓				

问	wèn ㄨㄣˋ	丶	丶	门	门	问	问				
VẤN hỏi											
对	duì ㄉㄨㄟˋ	一	又	又一	对	对					
ĐỐI đúng, một đôi, với											
路	lù ㄌㄨˋ	丨	口	口	口	足	足	足	趿	政	路
LỘ đường											
邮	yóu ㄧㄡˊ	丨	冂	日	由	由	由	邮			
BƯU bưu chính											
局	jú ㄐㄩˊ	一	尸	尸	尸	局	局	局			
CỤC cục, sở...											
校	xiào ㄒㄧㄠˋ	一	十	才	木	木	杧	杧	校	校	校
HIỆU trường học											
票	piào ㄆㄧㄠˋ	一	一	二	西	西	西	票	票	票	票
PHIẾU phiếu, tem, vé											
层	céng ㄘㄥˊ	一	尸	尸	尸	尸	层	层			
TẦNG tầng											
问	問		对	對		邮	郵		层	層	

海	hǎi ㄏㄞˇ	丶	氵	氵	氵	氵	氵	海	海	海	海
HẢI biển											
旁	páng ㄆㄤˊ	丶	亠	亠	亠	亠	亠	亠	旁	旁	
BÀNG cạnh											
边	biān ㄅㄧㄢ	丿	力	力	边	边					
BIÊN bên cạnh											
怎	zěn ㄗㄣˇ	丿	乍	乍	乍	乍	乍	怎	怎	怎	
CHẨM sao, tại sao?											
走	zǒu ㄗㄡˇ	一	十	土	丰	丰	走	走			
TẨU đi											
票	piào ㄆㄧㄠˋ	一	丆	丆	丙	丙	丙	丙	票	票	票
PHIẾU phiếu, vé											
站	zhàn ㄓㄢˋ	丶	亠	亠	立	立	站	站	站	站	站
TRẠM ga, trạm											
换	huàn ㄏㄨㄢˋ	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	换	换
HOÁN đổi											
边	邊										

就 jiù ㄐㄧㄡˋ	丶	亠	古	京	京	京	就	就	就		
TỰU thì, sẽ, bèn											
往 wàng ㄨㄤˋ	ノ	彳	彳	往	往	往	往	往			
VÃNG hướng về											
前 qián ㄑㄧㄢˊ	丶	丷	亠	亠	亠	亠	亠	前	前		
TIỀN trước											
离 lí ㄌㄧˊ	丶	亠	亠	文	文	文	离	离	离	离	
LY cách, rời											
这 zhè ㄓㄜˋ	丶	亠	亠	文	文	这	这				
GIÁ đây, này											
远 yuǎn ㄩㄢˇ	一	二	亠	元	元	远	远				
VIỄN xa											
地 dì ㄉㄧˋ	一	十	土	圴	圴	地					
ĐỊA đất, trợ từ											
方 fāng ㄈㄤ	丶	亠	方	方							
PHƯƠNG hướng, vuông											
离 [illegible]		这	這		远	遠					

坐	zuò ㄗㄨㄛˋ	丿	人	人丿	人人	从	坐	坐			
TOẠ ngồi											
汽	qì ㄑㄧˋ	丶	氵	氵	氵	汽	汽	汽			
KHÍ hơi (xe hơi)											
车	chē ㄔㄜ	一	𠂇	𠂇	车						
XA xe											
同	tóng ㄊㄨㄥˊ	丨	冂	冂	同	同	同				
ĐỒNG cùng											
志	zhì ㄓˋ	一	十	士	士	志	志	志			
CHÍ chí hướng											
近	jìn ㄐㄧㄣˋ	丿	厂	斤	斤	沂	近	近			
CẬN gần											
百	bǎi ㄅㄞˇ	一	丆	丆	百	百	百				
BÁCH trăm											
货	huò ㄏㄨㄛˋ	丿	亻	亻	化	化	货	货	货		
HÓA hàng hóa											
车	車		货	貨							

府	fǔ ㄈㄨˇ	丶	亠	广	广	庀	庀	府	府		
PHỦ phủ											
井	jǐng ㄐㄧㄥˇ	一	二	丰	井						
TỈNH giếng											
要	yào ㄧㄠˋ	一	丆	丙	丙	丙	丙	要	要	要	
YẾU cần, phải, muốn											
苹	píng ㄆㄧㄥˊ	一	十	十丨	艹	艹	苹	苹	苹	苹	
BÌNH táo											
果	guǒ ㄍㄨㄛˇ	丨	冂	日	日	旦	甲	果	果		
QUẢ quả, trái											
斤	jīn ㄐㄧㄣ	丿	厂	斤	斤						
CÂN cân											
块	kuài ㄎㄨㄞˋ	一	十	土	圴	圴	块	块			
KHỐI đồng (tiền), cục											
钱	qián ㄑㄧㄢˊ	丿	𠂉	𠂉	𠂉	钅	钅	钅	钅	钱	钱
TIỀN tiền											
苹	蘋		块	塊		钱	錢				

元	yuán ㄩㄢˊ	一	二	元	元						
NGUYÊN đồng (tiền) nguyên tố											
毛	máo ㄇㄠˊ	一	二	三	毛						
MAO hào, cắc, lông											
角	jiǎo ㄐㄧㄠˇ	丿	夕	户	角	角	角	角			
GIÁC hào, cắc, góc											
还	hái ㄏㄞˊ	一	丆	不	不	不	还	还			
HOÀN vẫn, còn											
别	bié ㄅㄧㄝˊ		口	口	号	另	别	别			
BIỆT khác											
桔	jú ㄐㄩˊ	一	十	才	木	木一	杜	杜	杜	桔	桔
QUẤT quýt											
尝	cháng ㄔㄤˊ	丨	小	小	小	尚	尚	尝	尝	尝	
THƯỜNG nếm											
售	shòu ㄕㄡˋ	丿	亻	个	个	作	作	隹	隹	售	售
THỤ bán											
还	還		桔	橘		尝	嘗				

种 zhǒng ㄓㄨㄥˇ	一	二	千	禾	禾	禾	和	和	种		
CHỦNG loại, giống											
便 pián ㄆㄧㄢˊ	丿	亻	亻	亻	佰	佰	佰	便	便		
TIỆN thuận tiện, rẻ											
宜 yí ㄧˊ	丶	宀	宀	宀	宜	宜	宜	宜			
NGHI thích nghi											
录 lù ㄌㄨˋ	冂	彐	彐	寻	寻	寻	录	录			
LỤC ghi lại											
喝 hē ㄏㄜ	口	口	吖	吖	吖	吖	喝	喝	喝	喝	
HÁT uống											
水 shuǐ ㄕㄨㄟˇ	亅	刂	水	水							
THỦY nước											
瓶 píng ㄆㄧㄥˊ	丶	丷	兰	兰	并	并	并	瓶	瓶	瓶	
BÌNH bình, chai, lọ											
张 zhāng ㄓㄤ	乛	乛	弓	弓	弓	张	张				
TRƯƠNG họ Trương, mở											
种 種		录	錄								

冷	lěng ㄌㄥˇ	丶	冫	冫	冫	冫	冷	冷			
LÃNH lạnh, ế ẩm											
想	xiǎng ㄒㄧㄤˇ	木	木	木	相	相	相	想	想	想	
TƯỞNG muốn, nghĩ, nhớ											
件	jiàn ㄐㄧㄢˋ	丿	亻	亻	亻	亻	件				
KIỆN chiếc, cái											
衣	yī ㄧ	丶	亠	亠	衣	衣	衣				
Y áo											
怎	zěn ㄗㄣˇ	丿	乍	乍	乍	乍	乍	怎	怎	怎	
CHẨM sao?											
样	yàng ㄧㄤˋ	木	木	木	样	样	样	样			
DẠNG kiểu, mẫu, dáng											
可	kě ㄎㄜˇ	一	丁	丁	可	可					
KHẢ có thể											
以	yǐ ㄧˇ	丨	丨	丨	以	以					丶
DĨ lấy, để, và											
样	樣										

试	shi ㄕˋ	丶	讠	讠一	讠二	讠亍	讠亍	试	试		
THÍ thi, thử											
极	jí ㄐㄧˊ	一	十	才	木	杉	极	极			
CỰC rất, lắm											
练	liàn ㄌㄧㄢˋ	丿	纟	纟	纟一	纟红	练	练	练		
LUYỆN luyện											
短	duǎn ㄉㄨㄢˇ	丿	𠂉	𠂉	矢	矢	矢一	知	知	知	短
ĐOẢN ngắn											
穿	chuān ㄔㄨㄢ	丶	宀	宀	宀	宀	空	穿	穿	穿	
XUYÊN chui, mặc											
服	fú ㄈㄨˊ	丿	几	月	月	月	肌	服	服		
PHỤC quần áo, tuân theo											
词	cí ㄘˊ	丶	讠	讠	讠	讠	词	词			
TỪ từ											
到	dào ㄉㄠˋ	一	工	工	至	至	至	到	到		
ĐÁO đến, chu đáo											
试	試		极	極		练	練		长	長	

数	shù ㄕㄨˋ										
SỐ số đếm, mấy											
间	jiān ㄐㄧㄢ										
GIAN giữa											
快	kuài ㄎㄨㄞˋ										
KHOÁI nhanh, sắp											
花	huā ㄏㄨㄚ										
HOA hoa; tiêu xài											
营	yíng ㄧㄥˊ										
DOANH kinh doanh, mưu cầu											
业	yè ㄧㄝˋ										
NGHIỆP nghề, hành nghề											
会	huì ㄏㄨㄟˋ										
HỘI biết, sẽ, họp											
说	shuō ㄕㄨㄛ										
THUYẾT nói											
车	車		张	張		会	會		说	說	

给	gěi ㄍㄟˇ										
CẤP cho											
找	zhǎo ㄓㄠˇ										
TRẢO tìm											
懂	dǒng ㄉㄨㄥˇ										
ĐỔNG hiểu											
哪	nǎ ㄋㄚˇ										
NÁ nào?											
国	guó ㄍㄨㄛˊ										
QUỐC nước											
本	běn ㄅㄣˇ										
BẢN bản, tập, quyển											
安	ān ㄢ										
AN yên											
法	fǎ ㄈㄚˇ										
PHÁP phép, cách											
给	給	給		国	國						

平	píng ㄆㄧㄥˊ										
BÌNH ngang, bằng											
里	lǐ ㄌㄧˇ										
LÝ trong, dặm, làng, xóm											
中	zhōng ㄓㄨㄥ										
TRUNG trong, giữa											
听	tīng ㄊㄧㄥ										
THÍNH nghe											
饭	fàn ㄈㄢˋ										
PHẠN cơm											
能	néng ㄋㄥˊ										
NĂNG có thể, (có) tài											
带	dài ㄉㄞˋ										
ĐÁI dây, đem, mang											
券	quàn ㄑㄩㄢˋ										
KHOÁN vé, giấy, phiếu											
听	聽	聽		饭	飯		带	帶			

典	diǎn ㄉㄧㄢˇ										
ĐIỂN mẫu mực, điển											
咖	kā ㄎㄚ										
CA cà (phê)											
啡	fēi ㄈㄟ										
PHI (cà) phê											
杂	zá ㄗㄚˊ										
TẠP nhiều thứ, tạp											
技	jì ㄐㄧˋ										
KỸ kỹ xảo											
气	qì ㄑㄧˋ										
KHÍ hơi											
外	wài ㄨㄞˋ										
NGOẠI ngoài											
汇	huì ㄏㄨㄟˋ										
HỐI tụ lại, ngoại hối											
数	數		间	間		营	營		业	業	

热	rè ㄖㄜˋ										
NHIỆT nóng, cơn sốt											
钟	zhōng ㄓㄨㄥ										
CHUNG đồng hồ, cái chuông											
慢	màn ㄇㄢˋ										
MẠN chậm, thong thả											
笔	bǐ ㄅㄧˇ										
BÚT bút, viết											
话	huà ㄏㄨㄚˋ										
THOẠI nói, kể, lời											
码	mǎ ㄇㄚˇ										
MÃ số, xếp											
念	niàn ㄋㄧㄢˋ										
NIỆM đọc, nhớ											
字	zì ㄗˋ										
TỰ chữ											
汇	匯		样	樣		码	碼		念	唸	

等	děng ㄉㄥˇ										
ĐẲNG chờ, đợi, hạng bậc											
新	xīn ㄒㄧㄣ										
TÂN mới											
出	chū ㄔㄨ										
XUẤT ra											
纪	jì ㄐㄧˋ										
KỶ ghi lại, kỷ luật											
帮	bāng ㄅㄤ										
BANG giúp											
挑	tiāo ㄊㄧㄠ										
KHIÊU chọn, lựa, gánh											
套	tào ㄊㄠˋ										
SÁO bộ, bọc											
打	dǎ ㄉㄚˇ										
ĐẢ đánh, làm											
纪	紀	紀		帮	幫						

际	jì ㄐㄧˋ	阝	阝	阝	阝一	阝二	阝亍	阝示	际		
TẾ giữa, trong, ranh giới											
接	jiē ㄐㄧㄝ	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	接	接	接
TIẾP nối, đón, nhận											
通	tōng ㄊㄨㄥ	了	了	了	甬	甬	甬	甬	通	通	通
THÔNG thông, nối liền											
先	xiān ㄒㄧㄢ	ノ	𠂉	十	生	生	先				
TIÊN trước											
交	jiāo ㄐㄧㄠ	丶	亠	亠	六	交	交				
GIAO giao, nộp											
照	zhào ㄓㄠˋ	丨	冂	日	日	日	昭	昭	照		
CHIẾU soi, chiếu											
相	xiàng ㄒㄧㄤˋ	一	十	木	木	相	相	相	相	相	
TƯỚNG vẻ mặt, tư thế, số đối (toán)											
机	jī ㄐㄧ	木	机	机							
CƠ máy											
际	際		机	機							

做 zuò ㄗㄨㄛˋ	丿	亻	仁	仆	做	做	做	做	做	做	做
TỐ làm											
拿 ná ㄋㄚˊ	丿	人	人	合	拿	拿	拿	拿			
NÃ cầm, lấy											
寄 jì ㄐㄧˋ	丶	宀	宋	宋	寄	寄					
KÝ gửi, nhờ vả											
过 guò ㄍㄨㄛˋ	一	寸	寸	寸	过	过					
QUÁ qua											
剧 jù ㄐㄩˋ	丶	尸	尸	尸	尸	居	剧	剧			
KỊCH kịch											
演 yǎn ㄧㄢˇ	氵	氵	氵	氵	氵	氵	演	演	演	演	
DIỄN diễn											
划 huá ㄏㄨㄚˊ	一	七	戈	戈	划	划					
HOA tính toán, chèo											
后 hòu ㄏㄡˋ	一	厂	厂	厂	后	后					
HẬU sau, dưới .											
过 過		剧	劇		后	後					

告	gào ㄍㄠˋ	丿	𠂉	牛	牛	牛	告	告			
CÁO nói cho biết											
诉	sù ㄙㄨˋ	丶	讠	讠	讠	讠	讠	诉			
TỐ kể, nói, thổ lộ, bảo											
烤	kǎo ㄎㄠˇ	丶	丿	丿	丿	丿	丿	灶	炒	炒	烤
KHẢO quay, nướng											
鸭	yā ㄧㄚ	丨	口	日	日	甲	甲	鸭	鸭	鸭	鸭
ÁP vịt											
应	yīng ㄧㄥ	丶	亠	广	广	应	应	应			
ƯNG nên, cần											
该	gāi ㄍㄞ	丶	讠	讠	讠	讠	该	该	该		
CAI phải, nên											
意	yì ㄧˋ	亠	立	立	音	音	音	意	意	意	意
Ý ý											
思	sī ㄙ	丨	口	日	田	田	思	思	思	思	
TƯ nghĩ, nhớ, ý tứ											
诉	訴		鸭	鴨		应	應		该	該	

当	dāng ㄉㄤ	丨	丨	丨	当	当	当				
ĐƯƠNG thích hợp, coi là, đáng, làm											
然	rán ㄖㄢˊ	ノ	ク	夕	夕	夕一	外	外	然	然	
NHIÊN như thế, vậy, đúng											
菜	cài ㄘㄞˋ	一	艹	艹	艹	艹	艹	苾	苹	菜	菜
THÁI món ăn											
事	shì ㄕˋ	一	一	亨	亨	亨	事				
SỰ việc											
茶	chá ㄔㄚˊ	一	艹	艹	艾	苍	苓	苓	茶		
TRÀ trà											
酒	jiǔ ㄐㄧㄡˇ	氵	氵	氵	氵	氵	酒	酒	酒		
TỬU rượu											
收	shōu ㄕㄡ	丿	丩	丩	丩	丩	收				
THU thu, nhận											
词	cí ㄘˊ	讠	讠	讠	词						
TỪ từ											
当	當		词	詞							

公	gōng ㄍㄨㄥ	丿	八	公	公						
CÔNG công, chung, sòng phẳng											
川	chuān ㄔㄨㄢ	丿	川	川							
XUYÊN sông, cánh đồng											
郎	láng ㄌㄤˊ	丶	亠	𠂉	𠂉	良	良	良ㄱ	良ㄱ	郎	
LANG chàng, người											
从	cóng ㄘㄨㄥˊ	丿	人	从	从						
TÒNG từ, theo											
水	shuǐ ㄕㄨㄟˇ	亅	才	才	水						
THỦY nước											
辛	xīn ㄒㄧㄣ	丶	亠	亠	立	立	立	辛			
TÂN cay											
苦	kǔ ㄎㄨˇ	一	十	艹	艹	艹	艹	苦	苦		
KHỔ đắng, khổ											
用	yòng ㄩㄥˋ	丿	冂	冂	月	用					
DỤNG dùng											
杂	雜		气	氣							

船 chuán ㄔㄨㄢˊ	丿	丿	月	月	舟	舟	舟	舟	船	船	船
THUYỀN thuyền											
啊 a ㄚ	口	口	叩	叩一	啊	啊					
A a (thán từ)											
还 huán ㄏㄨㄢˊ	一	丆	不	不	不	还	还				
HOÀN về, trả lại											
跟 gēn ㄍㄣ	卩	卩	卩	足	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟
CÂN cùng, với											
动 dòng ㄉㄨㄥˋ	一	二	云	云	动	动					
ĐỘNG cử động											
物 wù ㄨˋ	丿	𠂉	牛	牛	牛	物	物	物			
VẬT vật											
园 yuán ㄩㄢˊ	丨	冂	冂	冂	冂	园	园				
VIÊN vườn											
熊 xióng ㄒㄩㄥˊ	厶	厶	㠯	㠯一	㠯	能	能	能	能	能	
HÙNG gấu											
还 還		动	動		园	園					

猫	māo ㄇㄠ										
MIÊU mèo											
场	chǎng ㄔㄤˇ										
TRƯỜNG nơi, chỗ, sân											
考	kǎo ㄎㄠˇ										
KHẢO kiểm tra											
试	shì ㄕˋ										
THÍ thi, thử											
骑	qí ㄑㄧˊ										
KỲ cưỡi, đi											
自	zì ㄗˋ										
TỰ tất nhiên, tự mình											
条	tiáo ㄊㄧㄠˊ										
ĐIỀU con (đường)											
最	zuì ㄗㄨㄟˋ										
TỐI nhất											
猫	貓		场	場	塲		骑	騎		条	條

卷	juǎn ㄐㄩㄢˇ	丶丶	丷	丷	关	关	券	卷			
QUYỂN quyển, cuốn											
白	bái ㄅㄞˊ	ノ	白	白	白						
BẠCH trắng; không											
漂	piào ㄆㄧㄠˋ	氵	氵	氵	氵	氵	氵	漂	漂		
PHIẾU đẹp											
亮	liàng ㄌㄧㄤˋ	亠	亠	亮	亮	亮					
LƯỢNG sáng, bóng											
难	nán ㄋㄢˊ	又	又	难	难	难	难	难	难	难	
NAN khó											
容	róng ㄖㄨㄥˊ	丶	宀	宀	宀	宀	宀	宀	容		
DUNG bao dung											
易	yì ㄧˋ	日	日	易	易	易					
DỊ dễ											
检	jiǎn ㄐㄧㄢˇ	木	木	检	检	检	检				
KIỂM kiểm (tra)											
从	從										

务 wù ㄨˋ	丿	勹	夂	冬	务						
VỤ vụ, việc, làm											
为 wèi ㄨㄟˋ	丶	丿	力	为							
VỊ vì											
感 gǎn ㄍㄢˇ	丿	厂	厂	后	咸	咸	咸	感	感	感	
CẢM thấy, cảm động											
贸 mào ㄇㄠˋ	丶	𠂉	𠂉	𠂉	卻	卻	卻	貿	貿	貿	
MẬU trao đổi											
易 yì ㄧˋ	丨	冂	日	日	尸	易	易	易			
DỊCH trao đổi											
司 sī ㄙ	丁	司	司	司	司						
TY ty											
概 gài ㄍㄞˋ	木	朴	朴	朴	根	根	根	概	概	概	
KHÁI tinh thần, khái quát											
毕 bì ㄅㄧˋ	一	匕	匕	比	比	毕					
TẤT hết, xong											
务	務		为	為	爲		贸	貿		毕	畢

啤	pí ㄆㄧˊ	口	口ˊ	口ˊ	吖	吖	咖	啤	啤	啤	
TI bia											
租	zū ㄗㄨ	一	二	千	禾	禾	利	和	和	租	租
TÔ thuê											
火	huǒ ㄏㄨㄛˇ	丶	丿	少	火						
HỎA lửa, nóng											
别	bié ㄅㄧㄝˊ	口	号	另	别	别					
BIỆT đừng, chớ, khác, li biệt											
客	kè ㄎㄜˋ	丶	丶	宀	宀	宀	宀	客			
KHÁCH khách											
第	dì ㄉㄧˋ	丿	𠂉	𠂉	𠂉	笋	笋	笋	第	第	
ĐỆ thứ											
次	cì ㄘˋ	丶	冫	冫	冫	冫	次				
THỨ lần											
经	jīng ㄐㄧㄥ	丿	纟	纟	纟	纟	经	经	经		
KINH quản lý, dọc											
经	經	経									

理	lǐ ㄌㄧˇ	一	二	干	王	玎	玥	玥	玥	理	理
LÝ đường vân, quản lý, lẽ											
翻	fān ㄈㄢ	一	一	乎	采	番	番	番	翻	翻	翻
PHIÊN đổ, lật ra											
译	yì ㄧˋ	丶	讠	讠	讠	讠	译	译			
DỊCH dịch											
顺	shùn ㄕㄨㄣˋ	丿	川	川	川	顺	顺	顺	顺	顺	
THUẬN xuôi, thuận											
利	lì ㄌㄧˋ	一	二	千	禾	禾	利	利			
LỢI sắc bén, lợi, lãi											
送	sòng ㄙㄨㄥˋ	丶	丶	兰	兰	关	关	关	送	送	
TỐNG đưa, tiễn, tặng											
麻	má ㄇㄚˊ	丶	十	广	广	庀	庀	庀	麻	麻	麻
MA đay, gai											
烦	fán ㄈㄢˊ	丶	丶	火	火	灬	灬	灬	烦	烦	烦
PHIỀN lôi thôi, nhờ, phiền, buồn											
译	譯		顺	順		烦	煩				

查	chá ㄔㄚˊ	木	杳	查							
TRA tra, soát, xét											
回	huí ㄏㄨㄟˊ	丨	冂	冂	回	回	回				
HỒI trả lời, trở về											
答	dá ㄉㄚˊ	⺮	⺮	⺮	⺮	笑	笑	答			
ĐÁP trả lời											
题	tí ㄊㄧˊ	日	旦	早	是	是	是	題	題		
ĐỀ đầu đề											
丢	diū ㄉㄧㄡ	一	二	干	王	丢	丢				
ĐÂU mất											
黄	huáng ㄏㄨㄤˊ	一	廿	廿	昔	昔	黄	黄	黄	黄	
HOÀNG vàng											
句	jù ㄐㄩˋ	⺈	勹	勹	句	句					
CÚ câu											
过	guò ㄍㄨㄛˋ	一	寸	寸	过	过	过				
QUA đi qua, qua											
热	熱		钟	鐘		笔	筆		过	過	

得	de ㄉㄜ·										
ĐẮC được, trợ từ											
愉	yú ㄩˊ										
DU vui vẻ											
喜	xǐ ㄒㄧˇ										
HỈ thích											
欢	huān ㄏㄨㄢ										
HOAN sôi nổi, vui mừng											
杯	bēi ㄅㄟ										
BỐI cái cốc, cúp											
谊	yì ㄧˋ										
NGHỊ tình thân thiện											
鱼	yú ㄩˊ										
NGƯ cá											
象	xiàng ㄒㄧㄤˋ										
TƯỢNG con voi, giống như											
欢	歡		谊	誼		鱼	魚				

饺	jiǎo ㄐㄧㄠˇ										
GIẢO bánh chẻo											
饱	bǎo ㄅㄠˇ										
BÃO no											
活	huó ㄏㄨㄛˊ										
HOẠT sống, linh hoạt											
错	cuò ㄘㄨㄛˋ										
THỐ sai lầm											
睡	shuì ㄕㄨㄟˋ										
THÙY ngủ											
民	mín ㄇㄧㄣˊ										
DÂN người dân											
健	jiàn ㄐㄧㄢˋ										
KIỆN khoẻ, giỏi											
康	kāng ㄎㄤ										
KHANG yên, khỏe											
饺	餃		饱	飽		错	錯				

洗	xǐ ㄒㄧˇ	氵	氵一	氵十	氵十	氵十	洗				
TẨY giặt, rửa											
净	jìng ㄐㄧㄥˋ	氵	氵冫	氵冫	净						
TỊNH sạch											
片	piàn ㄆㄧㄢˋ	丿	丿'	片	片						
PHIẾN mảnh, khoảnh, phim											
辆	liàng ㄌㄧㄤˋ	车	车一	车一	车丿	车丬	辆				
LƯỢNG chiếc (xe)											
喂	wèi ㄨㄟˋ	口	口丶	口冂	口月	口田	口田	口田	喂	喂	喂
ÚY ơi, alô											
转	zhuǎn ㄓㄨㄢˇ	一	十	专	专	专一	专一	转	转		
CHUYỂN quay tròn, chuyển											
机	jī ㄐㄧ	木	机	机							
CƠ máy											
定	dìng ㄉㄧㄥˋ	丶	宀	宀	宀	宁	宁	定	定		
ĐỊNH chắc chắn											
净	淨		辆	輛		转	轉		机	機	

告	gào ㄍㄠˋ	一	一	十	生	牛	告	告			
CÁO nói cho biết											
文	wén ㄨㄣˊ	丶	亠	方	文						
VĂN văn, văn chương											
系	xì ㄒㄧˋ	丿	乡	乡	幺	系	系				
HỆ khoa											
刚	gāng ㄍㄤ	丨	冂	冈	冈	刚	刚				
CƯƠNG vừa mới											
才	cái ㄘㄞˊ	一	十	才							
TÀI mới, chỉ											
圣	shèng ㄕㄥˋ	厂	又	又	圣	圣					
THÁNH thánh											
诞	dàn ㄉㄢˋ	讠	讠	讠	讠	讠	诞	诞			
ĐẢN ngày sinh											
节	jié ㄐㄧㄝˊ	一	十	艹	节	节					
TIẾT lễ, đốt			诞	誕		节	節				
系	係		刚	剛		才	纔		圣	聖	

参	cān ㄘㄢ										
THAM dự vào											
加	jiā ㄐㄧㄚ										
GIA thêm vào											
通	tōng ㄊㄨㄥ										
THÔNG thông nhau; hiểu biết											
帮	bāng ㄅㄤ										
BANG giúp											
助	zhù ㄓㄨˋ										
TRỢ giúp											
报	bào ㄅㄠˋ										
BÁO cho biết, báo, đáp lại											
跳	tiào ㄊㄧㄠˋ										
KHIÊU nhảy, nảy, đập, vượt											
舞	wǔ ㄨˇ										
VŨ múa											
叅	參		帮	幫		报	報				

新 xīn ㄒㄧㄣ	亠	立	立	立	辛	辛	亲	亲	新	新	新
TÂN mới											
正 zhèng ㄓㄥˋ	一	丅	下	正	正						
CHÍNH đúng, chính giữa											
唱 chàng ㄔㄤˋ	口	叩	叩	唱	唱	唱					
XƯỚNG hát											
歌 gē ㄍㄜ	一	可	可	可	哥	哥	歌	歌	歌		
CA bài hát											
观 guān ㄍㄨㄢ	丿	又	刈	刈	观	观					
QUAN xem											
红 hóng ㄏㄨㄥˊ	丿	纟	纟	纟一	红	红					
HỒNG đỏ, hồng											
巧 qiǎo ㄑㄧㄠˇ	一	丅	工	工	巧						
XAO vừa đúng, khéo											
约 yuē ㄩㄝ	纟	约	约								
ƯỚC hẹn, cuộc hẹn											
观 觀		红	紅		约	約					

女	nǚ ㄋㄩˇ	𠂉	𠂉	女							
NỮ nữ, con gái											
空	kōng ㄎㄨㄥ	丶	宀	宀	宀	空	空				
KHÔNG trống, rỗng											
面	miàn ㄇㄧㄢˋ	一	𠂆	𠂆	丙	而	面	面			
DIỆN mặt											
哎	āi ㄞ	口	口一	口艹	哎	哎					
AI ai, úi											
呀	yā ㄧㄚ	口	口一	口匚	呀	呀					
A cha, chà											
复	fù ㄈㄨˋ	丿	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	复	复	
PHỤC lại (lần nữa)											
画	huà ㄏㄨㄚˋ	一	𠂆	𠂆	𠂆	𠂆	𠂆	画	画		
HỌA bức tranh, vẽ											
展	zhǎn ㄓㄢˇ	𠂉	𠂉	尸	尸	屏	屏	展	展	展	
TRIỂN mở ra											
哎	噯		复	復		画	畫				

陪	péi ㄆㄟˊ	了	阝	阝	阝	陪	陪				
BỒI đưa đi, đi cùng											
句	jù ㄐㄩˋ	ノ	勹	句							
CÚ câu											
封	fēng ㄈㄥ	土	圭	圭一	封	封					
PHONG bức (thư)											
男	nán ㄋㄢˊ	田	甲	男							
NAM nam, con trai											
对	duì ㄉㄨㄟˋ	了	又	又一	对	对					
ĐỐI đúng; đối với											
布	bù ㄅㄨˋ	一	冂	冇	冇	布					
BỐ bố trí											
让	ràng ㄖㄤˋ	讠	计	让							
NHƯỢNG để lại, nhường											
久	jiǔ ㄐㄧㄡˇ	ノ	夕	久							
CỬU lâu											
对	對		让	讓							

才	cái ㄘㄞˊ	一	十	才							
TÀI tài năng; mới											
抱	bào ㄅㄠˋ	扌	扌	扚	扚	扚	抱				
BÃO ôm											
歉	qiàn ㄑㄧㄢˋ	⺈	兼	兼	兼	兼	兼	兼	歉	歉	
KHIỂM có lỗi											
坏	huài ㄏㄨㄞˋ	土	圢	圢	坏	坏					
HOẠI hư hỏng, xấu											
修	xiū ㄒㄧㄡ	亻	亻	亻	攸	攸	修	修			
TU sửa chữa											
原	yuán ㄩㄢˊ	一	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厚	原	原
NGUYÊN lúc đầu											
谅	liàng ㄌㄧㄤˋ	讠	讠	讠	谅						
LƯỢNG thứ lỗi											
关	guān ㄍㄨㄢ	⺈	兰	关	关						
QUAN liên quan, cửa											
坏壞			谅	諒		关	關				

系	xì ㄒㄧˋ	丿	乄	乄	乄	系	系				
HỆ khoa											
借	jiè ㄐㄧㄝˋ	亻	亻一	亻廿	亻廿	借					
TÁ mượn											
支	zhī ㄓˋ	十	扌	支							
CHI chiếc											
收	shōu ㄕㄡ	丩	丩	丩	收	收					
THU thu, nhận											
录	lù ㄌㄨˋ	冖	彐	彐	寻	寻	录				
LỤC chọn lấy, ghi, chép											
弄	nòng ㄋㄨㄥˋ	王	王	弄	弄						
LỘNG làm											
脏	zāng ㄗㄤ	月	月	月	肮	肮	脏	脏			
TANG dơ, bẩn											
糟	zāo ㄗㄠ	米	米	糸	糸	糟	糟	糟			
TAO bã, hèm											
系	係		录	錄		脏	髒				

糕 gāo ㄍㄠ	米	米	米	糕	糕	糕	糕	糕	糕	糕	糕
CAO bánh ngọt											
惜 xī ㄒㄧ	忄	忄	忄	惜	惜	惜					
TÍCH tiếc											
觉 jué ㄐㄩㄝˊ	丶	宀	宀	宀	宀	学	学	学	觉		
GIÁC tỉnh giấc, cảm giác											
遗 yí ㄧˊ	虫	贵	贵	遗	遗						
DI để lại											
憾 hàn ㄏㄢˋ	忄	忄	忄	忄	恬	憾	憾	憾	憾		
HÁM đáng tiếc											
急 jí ㄐㄧˊ	ノ	勹	勹	勹	勹	急	急	急	急		
CẤP gấp											
马 mǎ ㄇㄚˇ	冂	马	马								
MÃ ngựa											
胶 jiāo ㄐㄧㄠ	月	月	月	胶	胶	胶					
GIAO keo, nhựa											
觉 覺		遗	遗		马	馬		胶	膠		

置	zhì ㄓˋ										
TRÍ xếp đặt											
又	yòu ㄧㄡˋ										
HỰU lại											
更	gèng ㄍㄥˋ										
CÁNH càng											
手	shǒu ㄕㄡˇ										
THỦ tay											
虎	hǔ ㄏㄨˇ										
HỔ hổ (cọp)											
桌	zhuō ㄓㄨㄛ										
TRÁC cái bàn											
放	fàng ㄈㄤˋ										
PHÓNG đặt, để											
难	難		检	檢							
题	題		后	後		布	佈				
置	置		画	畫							

柜	gui ㄍㄨㄟ	木	木	柜	柜						
QUỸ tủ											
便	biàn ㄅㄧㄢˋ	亻	佰	便	便						
TIỆN thuận tiện											
嘛	ma ㄇㄚ˙	口	吖	嘛	嘛						
MA trợ từ											
颜	yán ㄧㄢˊ	立	立	产	彦	彦	颜	颜			
NHAN vẻ mặt											
色	sè ㄙㄜˋ	勹	勹	勹	色	色					
SẮC màu sắc											
己	jǐ ㄐㄧˇ	乙	己	己							
KỶ ta, mình											
些	xiē ㄒㄧㄝ	丨	卜	止	止一	此	些	些			
TA một vài											
铅	qiān ㄑㄧㄢ	𠂉	𠂉	钅	钅	钅	铅				
DUYÊN chì											
柜	櫃		样	樣		颜	颜				

礼	lǐ ㄌㄧˇ	丶	礻	礻	礼						
LỄ lễ nghĩa											
盒	hé ㄏㄜˊ	亼	亼	合	合	合	盒	盒			
HẠP hộp											
着	zháo ㄓㄠˊ	丷	羊	羊	羊	着	着				
TRƯỚC được, trợ từ											
物	wù ㄨˋ	ノ	𠂉	牛	牛	牛	物	物	物		
VẬT vật											
话	huà ㄏㄨㄚˋ	讠	讠	讠	话						
THOẠI nói, kể, lời											
蛋	dàn ㄉㄢˋ	一	下	疋	疋	疋	蛋	蛋			
ĐẢN trứng											
狗	gǒu ㄍㄡˇ	ノ	犭	犭	犭	狗	狗				
CẨU chó											
成	chéng ㄔㄥˊ	一	厂	万	成	成	成				
THÀNH nên, thành											
铅	鉛		笔	筆		园	園				

績	jī ㄐㄧ	纟	纟一	纟二	纟十	纟圭	績	績			
TÍCH thành tích, xe thành sợi											
全	quán ㄑㄩㄢˊ	人	亼	今	全	全					
TOÀN cả, toàn											
班	bān ㄅㄢ	王	玉	玉	班						
BAN lớp, ca											
祝	zhù ㄓㄨˋ	丶	冫	礻	礻	祁	祝	祝			
CHÚC chúc tụng											
賀	hè ㄏㄜˋ	冂	力	加	賀	賀					
HẠ mừng											
猜	cāi ㄘㄞ	丿	犭	犭	犭二	犭十	猜	猜	猜		
THAI đoán											
幸	xing ㄒㄧㄥˋ	土	十	圭	幸	幸					
HẠNH may mắn											
福	fu ㄈㄨˊ	礻	礻一	礻口	禍	福	福				
PHÚC phúc (phước)											
绩	績		賀	賀							

抽	chōu ㄔㄡ	扌	扌	扣	扣	抽	抽				
TRỪU hút, rút											
烟	yān ㄧㄢ	丶	火	灬	灬	烟	烟				
YÊN khói, thuốc lá											
医	yi ㄧ	一	丆	匚	医	医					
Y chữa bệnh, thầy thuốc, y học											
事	shi ㄕˋ	一	𠂤	亨	事						
SỰ việc											
故	gu ㄍㄨˋ	十	古	故	故	故					
CỐ chết, cũ, xưa											
交	jiāo ㄐㄧㄠ	亠	六	交	交						
GIAO qua lại											
窗	chuāng ㄔㄨㄤ	宀	宀	窗	窗	窗	窗	窗			
SONG cửa sổ											
户	hu ㄏㄨˋ	丶	冖	冖	户						
HỘ cửa, hộ											
礼	禮		试	試		话	話				

注	zhu ㄓㄨˋ	氵	氵	氵	氵	注	注				
CHÚ chăm chú											
意	yi ㄧˋ	立	音	意							
Ý ý											
安	ān ㄢ	宀	宀	安	安						
AN yên											
全	quan ㄑㄩㄢˊ	入	入	全	全	全					
TOÀN toàn vẹn											
舒	shū ㄕㄨ	亻	亻	舍	舍	舍	舒	舒			
THƯ thư thái											
门	men ㄇㄣˊ	丨	门	门							
MÔN cửa											
咳	ke ㄎㄜˊ	口	口	吃	咳	咳	咳				
KHÁI ho											
嗽	sou ㄙㄡˋ	口	哨	嗽	嗽						
THẤU ho khạc											
窗	窗		门	門							

药	yào ㄧㄠˋ	丶丿	艹	艹	药	药	药				
DƯỢC thuốc											
技	jì ㄐㄧˋ	扌	扌	扌	技	技					
KỸ kỹ (thuật)											
术	shù ㄕㄨˋ	一	十	才	木	术					
THUẬT (kỹ) thuật, phương pháp											
头	tóu ㄊㄡˊ	丶	亠	头	头						
ĐẦU đầu											
疼	téng ㄊㄥˊ	亠	广	疒	疒	疒	疼	疼	疼		
ĐÔNG đau, yêu thương											
感	gǎn ㄍㄢˇ	厂	厂	后	感	感	感	感			
CẢM cảm (mạo)											
冒	mào ㄇㄠˋ	冒	冒	冒	冒						
MẠO (cảm) mạo											
病	bìng ㄅㄧㄥˋ	疒	疒	病	病	病					
BỆNH bệnh, ốm											
药	藥		术	術		头	頭				

每	měi ㄇㄟˇ										
MỖI mỗi											
惯	guan ㄍㄨㄢˋ										
QUÁN thói quen											
路	lù ㄌㄨˋ										
LỘ đường											
比	bǐ ㄅㄧˇ										
TỈ so với; hơn											
温	wēn ㄨㄣ										
ÔN ấm											
度	dù ㄉㄨˋ										
ĐỘ độ											
预	yù ㄩˋ										
DỰ trước, sẵn											
烟	煙		医	醫							
惯	慣										
温	溫		预	預		报	報				

风	fēng ㄈㄥ	丿	几	凡	风						
PHONG gió											
冬	dōng ㄉㄨㄥ	丿	夕	夕	冬	冬					
ĐÔNG mùa đông											
雪	xuě ㄒㄩㄝˇ	一	宀	宀	雨	雨	雪	雪	雪		
TUYẾT tuyết											
夏	xià ㄒㄧㄚˋ	一	一	百	百	百	夏	夏	夏		
HẠ mùa hè											
滑	huá ㄏㄨㄚˊ	氵	氵	氵	氵	滑	滑				
HOẠT trượt, xảo											
冰	bīng ㄅㄧㄥ	冫	冫	冫	冰	冰					
BĂNG băng											
暖	nuǎn ㄋㄨㄢˇ	日	日	暖	暖	暖	暖				
NOÃN ấm áp											
旧	jiù ㄐㄧㄡˋ	丨	丨	旧	旧	旧					
CỰU cũ											
风	風		旧	舊							

瘦 shòu ㄕㄡˋ	广	疒	疒	疒	瘐	瘐	瘐	瘦	瘦		
SẤU gầy, ốm											
凉 liáng ㄌㄧㄤˊ	冫	冫	冫	冫	凉						
LƯƠNG mát											
胖 pàng ㄆㄤˋ	月	月	月	胖							
PHÁN mập, béo											
秋 qiū ㄑㄧㄡ	禾	禾	禾	秋	秋						
THU mùa thu											
春 chūn ㄔㄨㄣ	三	夫	夫	春	春						
XUÂN mùa xuân											
刮 guā ㄍㄨㄚ	二	千	舌	刮	刮						
QUÁT (gió) thổi											
运 yùn ㄩㄣˋ	二	云	云	运	运						
VẬN vận động											
爬 pá ㄆㄚˊ	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爬			
BÀ leo trèo, bò											
运 運											

山 shān ㄕㄢ	丨	丨山	山								
SƠN núi											
游 yóu ㄧㄡˊ	氵	氵氵	氵汸	氵汸	氵汸	游	游				
DU bơi, rong chơi											
泳 yǒng ㄩㄥˇ	氵	氵氵	氵汀	氵汀	氵汀	泳					
VỊNH bơi, lặn											
赛 sài ㄙㄞˋ	宀	宀宀	宀宀	宀宀	寔	寔	赛				
TRẠI thi, đua											
队 duì ㄉㄨㄟˋ	阝	阝阝	队								
ĐỘI đội, nhóm											
练 liàn ㄌㄧㄢˋ	纟	纟纟	纟纟	纟纟	练						
LUYỆN tập luyện											
打 dǎ ㄉㄚˇ	扌	扌扌	打								
ĐẢ đánh											
篮 lán ㄌㄢˊ	𥫗	𥫗𥫗	𥫗	𥫗	篌	篮	篮	篮			
LAM rổ											
赛 賽		阝	隊		练	練		篮	籃		

球	qiú ㄑㄧㄡˊ	王	王一	玗	玗	球	球	球			
CẦU quả bóng											
排	pái ㄆㄞˊ	扌	扌非	扌非	扌非	排					
BÀI hàng, dãy											
散	sàn ㄙㄢˋ	一	廿	廿	昔	昔	散	散	散		
TÁN tan, rời											
步	bù ㄅㄨˋ	丨	止	止	步	步	步				
BỘ bước											
网	wǎng ㄨㄤˇ	丨	冂	冂	冈	网					
VÕNG vợt, lưới											
躺	tǎng ㄊㄤˇ	身	躬	躺	躺						
THẢNG nằm											
假	jià ㄐㄧㄚˋ	亻	亻	仴	佧	假	假	假			
GIẢ nghỉ											
旅	lǚ ㄌㄩˇ	亠	方	方	方	旅	旅	旅			
LỮ đi xa, du lịch											
网	網										

拳 quán ㄑㄩㄢˊ											
QUYỀN nắm tay											
钥 yào ㄧㄠˋ											
DƯỢC chìa khóa											
匙 shi ㄕˊ											
THI chìa khóa											
发 fā ㄈㄚˋ											
PHÁT phát ra											
拾 shí ㄕˊ											
THẬP thu xếp, nhặt, mười											
较 jiào ㄐㄧㄠˋ											
GIẢO so sánh, tương đối											
父 fù ㄈㄨˋ											
PHỤ cha, bố											
亲 qīn ㄑㄧㄣ											
THÂN người thân											
钥 鑰		发	發		较	較		亲	親		

除 chú ㄔㄨˊ	阝	阝	阝	除	除	除					
TRỪ trừ ra, trừ											
外 wài ㄨㄞˋ	夕	夕	外								
NGOẠI ngoài											
清 qīng ㄑㄧㄥ	氵	氵	清	清	清	清					
THANH rõ, trong											
楚 chǔ ㄔㄨˇ	木	林	楚	楚	楚	楚					
SỞ rõ ràng											
谈 tán ㄊㄢˊ	讠	讠	谈								
ĐÀM nói chuyện											
提 tí ㄊㄧˊ	扌	扌	扌	扌	扌	提	提	提	提		
ĐỀ nâng, đưa lên											
高 gāo ㄍㄠ	亠	亠	高	高							
CAO cao											
收 shōu ㄕㄡ	丨	丨	收	收	收						
THU thu											
谈 談											

导	dǎo ㄉㄠˇ	乛	寸	巳	巳	导	导				
ĐẠO hướng dẫn											
普	pǔ ㄆㄨˇ	丶	立	并	并	並	普				
PHỔ phổ biến											
放	fàng ㄈㄤˋ	方	方	放	放						
PHÓNG thả, thảo, đặt											
心	xīn ㄒㄧㄣ	丶	心	心	心						
TÂM tâm, lòng, tim											
完	wán ㄨㄢˊ	宀	宀	宀	完						
HOÀN xong, hết											
包	bāo ㄅㄠ	丿	勹	勹	包						
BAO bao, gói											
相	xiāng ㄒㄧㄤ	木	机	相	相						
TƯƠNG lẫn nhau											
手	shǒu ㄕㄡˇ	一	二	三	手						
THỦ tay											
当	當		导	導							

语	yǔ ㄩˇ	讠	讠五	语							
NGỮ ngôn ngữ											
法	fǎ ㄈㄚˇ	氵	汁	法	法						
PHÁP phép tắc, cách											
预	yù ㄩˋ	予	预								
DỰ trước											
表	biǎo ㄅㄧㄠˇ	二	三	丰	丰	表	表	表			
BIỂU đồng hồ											
箱	xiāng ㄒㄧㄤ	竹	笁	箱							
SƯƠNG tủ, hòm											
时	shí ㄕˊ	日	时								
THỜI thời gian											
记	jì ㄐㄧˋ	讠	讠己	记							
KỶ ghi, nhớ											
广	guǎng ㄍㄨㄤˇ	丶	亠	广							
QUẢNG rộng											
录	錄										

景	jǐng ㄐㄧㄥˇ	日	旦	昌	景						
CẢNH cảnh											
然	rán ㄖㄢˊ	ノ	夕	夕	外	然	然				
NHIÊN thì											
计	jì ㄐㄧˋ	讠	讠一	计							
KẾ tính toán											
划	huà ㄏㄨㄚˋ	七	戈	戈	划	划					
HOẠCH hoạch định											
办	bàn ㄅㄢˋ	力	力	办							
BIỆN làm											
热	rè ㄖㄜˋ	扌	执	执	热						
NHIỆT hăng hái											
闹	nào ㄋㄠˋ	门	门	闩	闹	闹					
NÁO ồn ào											
州	zhōu ㄓㄡ	丶	丿	小	州	州	州				
CHÂU châu											
语	語		习	習		时	時		广	廣	

香	xiāng ㄒㄧㄤ	二	千	禾	香	香	香				
HƯƠNG hương thơm											
港	gǎng ㄍㄤˇ	氵	氵	氵	洪	港	港				
CẢNG cảng, của biển											
名	míng ㄇㄧㄥˊ	夕	夕	夕	名	名					
DANH danh tiếng											
胜	shèng ㄕㄥˋ	月	胜								
THẮNG tốt đẹp											
古	gǔ ㄍㄨˇ	一	十	古							
CỔ cổ xưa, cũ											
迹	jī ㄐㄧ	亠	亦	亦	迹						
TÍCH vết tích											
及	jí ㄐㄧˊ	丿	乃	及							
CẬP kịp											
览	lǎn ㄌㄢˇ	丨	丨	丨	览						
LÃM xem, ngắm											
胜	勝		迹	蹟		览	覽				

糖	táng ㄊㄤˊ	米	粉	粉	粉	粉	糖	糖			
ĐƯỜNG đường, kẹo											
杂	zá ㄗㄚˊ	丿	九	九	杂	杂					
TẠP tạp											
相	xiàng ㄒㄧㄤˋ	木	机	相	相						
TƯƠNG xem, hình											
带	dài ㄉㄞˋ	丅	世	世	带	带					
ĐÁI băng, đai											
磁	cí ㄘˊ	石	石	石	磁	磁					
TỪ từ, nam châm											
黑	hēi ㄏㄟ	口	甲	甲	甲	甲	里	黑			
HẮC đen, tối											
戴	dài ㄉㄞˋ	十	𦍒	𦍒	𦍒	戴	戴	戴			
ĐÁI đeo, đội											
补	補		广	廣		条	條		节	節	
杂	雜		画	畫		录	錄		报	報	
后	後		计	計		闹	鬧		办	辦	

各	gè ㄍㄜˋ	丿	夕	夂	各						
CÁC các, mỗi											
非	fēi ㄈㄟ	丿	非	非	非						
PHI không											
常	cháng ㄔㄤˊ	丷	宀	尚	常	常					
THƯỜNG thường											
顺	shùn ㄕㄨㄣˋ	川	川	顺	顺						
THUẬN xuôi, thuận											
便	biàn ㄅㄧㄢˋ	亻	亻	便	便	便					
TIỆN thuận tiện											
市	shì ㄕˋ	亠	市	市							
THỊ thành thị, chợ											
业	yè ㄧㄝˋ	丨	业	业	业						
NGHIỆP nghiệp											
豫	yù ㄩˋ	予	矛	豫	豫	豫	豫				
DỰ tỉnh Hà Nam											
顺	順		业	業							

展	zhǎn ㄓㄢˇ	尸	尸	尸	屏	屈	屈	展			
TRIỂN mở ra											
馆	guǎn ㄍㄨㄢˇ	饣	饣	饣	饣	饣	馆	馆			
QUÁN nhà											
续	xù ㄒㄩˋ	纟	纟	纟	纟	续	续				
TỤC nối tiếp											
果	guǒ ㄍㄨㄛˇ	日	旦	甲	果						
QUẢ quả là											
之	zhī ㄓ	丶	亠	之							
CHI giới từ											
圆	yuán ㄩㄢˊ	冂	冂	冋	圆	圆					
VIÊN tròn											
珠	zhū ㄓㄨ	王	王	玉	玗	珠					
CHÂU hạt châu											
桂	gui ㄍㄨㄟ	木	杜	桂							
QUẾ cây quế											
馆	館		续	續		圆	圓				

厅	tīng ㄊㄧㄥ	一	厂	厂	厅						
SẢNH phòng											
卖	mài ㄇㄞˋ	十	十	十	十	卖					
MẠI bán											
订	dìng ㄉㄧㄥˋ	讠	讠	订							
ĐÍNH đặt hàng											
帮	bāng ㄅㄤ	夫	邦	帮	帮						
BANG giúp											
忘	wàng ㄨㄤˋ	亡	亡	忘							
VONG quên											
澡	zǎo ㄗㄠˇ	氵	氵	澡	澡	澡					
TÁO tắm											
饿	è ㄜˋ	饣	饣	饣	饿	饿	饿	饿			
NGA đói											
衬	chèn ㄔㄣˋ	衤	衤	衤	衤	衬	衬				
SẤN áo lót											
园	園		厅	廳		卖	賣		帮	幫	

窗	chuāng ㄔㄨㄤ	宀	宀	宀	穴	窗	窗				
SONG cửa sổ											
硬	yìng ㄧㄥˋ	石	石	硜	硬	硬					
NGẠNH cứng											
卧	wò ㄨㄛˋ	丨	卜	卜	卧	卧	卧	臣	臣	卧	
NGOẠ nằm ngửa											
软	ruǎn ㄖㄨㄢˇ	车	软	软							
NHUYỄN mềm											
内	nèi ㄋㄟˋ	冂	内	内							
NỘI trong, bên trong											
护	hù ㄏㄨˋ	扌	扌	护							
HỘ bảo hộ, giữ											
挂	guà ㄍㄨㄚˋ	扌	扌	扌	扌	挂					
QUẢI treo, mắc											
停	tíng ㄊㄧㄥˊ	亻	亻	停	停	停					
ĐÌNH dừng, đậu lại											
窗	窻		软	軟		挂	掛		护	護	

图 tú ㄊㄨˊ	冂	冈	图	图							
ĐỒ hình vẽ											
礼 lǐ ㄌㄧˇ	礻	礻	礼								
LỄ lễ											
堂 táng ㄊㄤˊ	丷	丷	堂	堂							
ĐƯỜNG nhà lớn											
讨 tǎo ㄊㄠˇ	讠	讠一	讨	讨							
THAO nghiên cứu											
论 lùn ㄌㄨㄣˋ	讠	讠	论	论							
LUẬN bàn luận											
办 bàn ㄅㄢˋ	力	力	办								
BIỆN làm											
尼 ní ㄋㄧˊ	ㄱ	ㄱ	尸	尸	尼						
NI, NÊ ni cô											
裙 qún ㄑㄩㄣˊ	礻	礻	礻	礻	礻	裙					
QUẦN váy, quần											
图 圖		礼	禮		论	論		办	辦		

娜 nà ㄋㄚˋ	女	妈	妈	娜							
NÃ tiếng phiên âm											
终 zhōng ㄓㄨㄥ	纟	终	终	终							
CHUNG cuối cùng											
于 yú ㄩˊ	一	二	于								
VU ở											
死 sǐ ㄙˇ	一	厂	歹	歹	歹	死					
TỬ chết											
空 kōng ㄎㄨㄥ	宀	穴	空								
KHÔNG trống không											
满 mǎn ㄇㄢˇ	氵	氵	氵	氵	满	满	满				
MÃN đầy, tròn											
位 wèi ㄨㄟˋ	亻	亻	位	位							
VỊ vì (lượng từ)											
客 kè ㄎㄜˋ	宀	客	客								
KHÁCH khách											
满 满		终	終		于	於					

衫	shān ㄕㄢ	衤	衫								
SAM áo lót											
椅	yǐ ㄧˇ	木	杙	椅	椅	椅					
KỶ ghế dựa											
着	zháo ㄓㄠˊ	𦍒	羊	羊	羊	着	着				
TRƯỚC được											
急	jí ㄐㄧˊ	⺈	夕	急							
CẤP gấp											
补	bǔ ㄅㄨˇ	衤	衤	补	补						
BỔ bù vào											
广	guǎng ㄍㄨㄤˇ	丶	亠	广							
QUẢNG rộng											
播	bō ㄅㄛ	扌	扌	扌	扌	扌	扌	播	播		
BÁ truyền đi											
条	tiáo ㄊㄧㄠˊ	ノ	夕	夂	冬	条	条				
ĐIỀU chiếc, con, cây											
饿	餓		衬	襯							

渴 kě ㄎㄜˇ

KHÁT
khát

褲 kù ㄎㄨˋ

KHỐ
quần

餐 cān ㄘㄢ

XAN
ăn, bữa

始 shǐ ㄕˇ

THỦY
bắt đầu

把 bǎ ㄅㄚˇ

BẢ
giới từ (đem)

嘴 zuǐ ㄗㄨㄟˇ

CHỦY
miệng

摔 shuāi ㄕㄨㄞ

SUẤT
ngã, rơi

倒 dǎo ㄉㄠˇ

ĐẢO
ngã, đổ

褲 褲

嗓	sǎng ㄙㄤˇ	口	口又	嗒	嗓	嗓	嗓				
TẢNG cuống họng											
表	biǎo ㄅㄧㄠˇ	二	丰	主	丰	表	表	表			
BIỂU bày tỏ											
发	fā ㄈㄚ	一	廾	发	发	发					
PHÁT phát ra											
烧	shāo ㄕㄠ	火	灬	灬	烧	烧	烧	烧			
THIÊU đốt, sốt											
打	dǎ ㄉㄚˇ	扌	扌一	打							
ĐẢ đánh											
针	zhēn ㄓㄣ	钅	钅一	针							
CHÂM kim											
受	shòu ㄕㄡˋ	爫	爫	受	受	受					
THỤ nhận, chịu, bị											
伤	shāng ㄕㄤˋ	亻	亻	伤	伤						
THƯƠNG vết thương											
发	發		烧	燒		针	針		伤	傷	

情	qíng ㄑㄧㄥˊ	忄	忄青	忄青	情	情					
TÌNH tình hình											
况	kuàng ㄎㄨㄤˋ	氵	氵兄	况							
HUỐNG tình hình											
重	zhòng ㄓㄨㄥˋ	一	亘	亘	重	重					
TRỌNG nặng											
铅	qiān ㄑㄧㄢ	丿	乍	钅	钅凡	铅					
DUYÊN chì											
锁	suǒ ㄙㄨㄛˇ	钅	钅	钅	锁	锁					
TỎA khóa											
关	guān ㄍㄨㄢ	丶	兰	关	关						
QUAN đóng, tắt											
灯	dēng ㄉㄥ	丶	丿	丬	灬	灯					
ĐĂNG đèn											
锻	duàn ㄉㄨㄢˋ	钅	钅	钅	钅	钅	锻				
ĐOÁN rèn											
锁	鎖		关	關		灯	燈		锻	鍛	

炼	liàn ㄌㄧㄢˋ	火	灬	灶	炼	炼					
LUYỆN rèn luyện											
院	yuàn ㄩㄢˋ	阝	阝	阝	院						
VIỆN sân; viện											
部	bù ㄅㄨˋ	亠	立	立	音	部	部				
BỘ bộ, bộ phận											
病	bìng ㄅㄧㄥˋ	亠	广	疒	疒	病	病				
BỆNH bệnh											
罐	guàn ㄍㄨㄢˋ	丿	𠂉	𠂉	午	缶	缶	缶	缶	罐	罐
QUÁN hộp											
眼	yǎn ㄧㄢˇ	目	目	目	眼	眼					
NHÃN mắt											
镜	jìng ㄐㄧㄥˋ	钅	钅	镜	镜						
KÍNH kính											
炼	煉		镜	鏡							

冲	chōng ㄔㄨㄥ	冫	冫口	冲							
XUNG pha chế											
正	zhèng ㄓㄥˋ	一	丅	下	正	正					
CHÍNH vừa (lúc), đang											
如	rú ㄖㄨˊ	𠂉	女	如	如						
NHƯ như, nếu											
添	tiān ㄊㄧㄢ	氵	氵二	氵二	氵天	氵添	氵添	添			
THIÊM thêm											
乱	luàn ㄌㄨㄢˋ	二	舌	乱							
LOẠN lộn xộn											
扰	rǎo ㄖㄠˇ	扌	扌	扰	扰						
NHIỄU quấy rầy, nhiễu											
意	yì ㄧˋ	立	音	意							
Ý ý											
趁	chèn ㄔㄣˋ	走	赶	趁							
SẤN nhân lúc											
扰	擾										

已	yǐ ㄧˇ	一	二	已							
DĨ đã											
经	jīng ㄐㄧㄥ	纟	纟	经	经						
KINH trải qua											
因	yīn ㄧㄣ	丨	冂	冂	因	因					
NHÂN vì											
为	wèi ㄨㄟˋ	丶	丿	为	为						
VỊ vì, cho											
照	zhào ㄓㄠˋ	日	昭	昭	照						
CHIẾU soi, chiếu											
顾	gù ㄍㄨˋ	一	厂	戶	戶	戶	顾	顾			
CỐ săn sóc											
够	gòu ㄍㄡˋ	勹	句	够	够						
CẤU đủ											
准	zhǔn ㄓㄨㄣˇ	冫	冫	冫	冫	准	准				
CHUẨN chuẩn, đúng											
经	經		为	爲		顾	顧		准	準	

备	bèi ㄅㄟˋ	丿	夕	夂	备						
BỊ đầy đủ											
继	jì ㄐㄧˋ	纟	丝	继							
KẾ kế tiếp											
续	xù ㄒㄩˋ	纟	纟	纟	续	续					
TỤC tiếp theo											
算	suàn ㄙㄨㄢˋ	𥫗	竹	笇	算	算					
TOÁN tính toán											
研	yán ㄧㄢˊ	丆	石	石二	研	研					
NGHIÊN tìm tòi											
究	jiū ㄐㄧㄡ	丶	宀	穴	究	究					
CỨU xét tìm											
聊	liáo ㄌㄧㄠˊ	耳	聊	聊							
LIÊU tán dóc											
向	xiàng ㄒㄧㄤˋ	丿	亻	冂	向						
HƯỚNG hướng về											
备	備		继	繼		续	續			研	

差	chāi ㄔㄞ	丶	兰	羊	差						
SAI sai bảo											
机	jī ㄐㄧ	木	机								
CƠ cơ hội											
会	huì ㄏㄨㄟˋ	人	亼	会	会						
HỘI cơ hội, dịp											
越	yuè ㄩㄝˋ	土	丰	走	赴	赴	越	越	越		
VIỆT ngày càng											
虽	suī ㄙㄨㄟ	口	吕	吊	虽	虽					
TUY tuy, dù											
然	rán ㄖㄢˊ	夕	外	外	然						
NHIÊN trợ từ											
深	shēn ㄕㄣ	氵	氵	沔	深	深					
THÂM sâu											
址	zhǐ ㄓˇ	土	圵	址							
CHỈ nơi, chỗ, địa chỉ											
机	機		会	會		虽	雖				

实	shí ㄕˊ	宀	宀	宀	实						
THỰC thực											
舍	shě ㄕㄜˇ	人	今	今	舍						
XẢ bỏ											
欢	huān ㄏㄨㄢ	又	欢	欢							
HOAN vui mừng											
送	sòng ㄙㄨㄥˋ	丶	兰	关	送	送					
TỐNG đưa tiễn											
精	jīng ㄐㄧㄥ	米	粹	精							
TINH tinh, tốt											
彩	cǎi ㄘㄞˇ	采	采	彩							
THẢI hay											
热	rè ㄖㄜˋ	扌	执	执	热						
NHIỆT nóng											
取	qǔ ㄑㄩˇ	耳	取								
THỦ lấy; đạt được											
实	實		欢	歡		热	熱				

旅	lǚ ㄌㄩˇ	方	旂	旅	旅						
LỮ đi xa											
纪	jì ㄐㄧˋ	纟	纟	纪	纪						
KỶ ghi											
平	píng ㄆㄧㄥˊ	一	亠	平	平						
BÌNH bằng phẳng											
板	bǎn ㄅㄢˇ	木	杴	板	板						
BẢN tấm; ván											
图	tú ㄊㄨˊ	冂	冈	图	图						
ĐỒ hình vẽ											
墙	qiáng ㄑㄧㄤˊ	土	圹	坲	墻	墙	墙				
TƯỜNG tường											
贴	tiē ㄊㄧㄝ	贝	贝	贴							
THIẾP dán											
右	yòu ㄧㄡˋ	一	冂	右							
HỮU bên phải											
纪	紀		图	圖		墙	墻		贴	貼	

左 zuǒ ㄗㄨㄛˇ	一	𠂇	左								
TẢ bên trái											
托 tuō ㄊㄨㄛ	扌	扌	托								
THÁC (gởi) gửi											
运 yùn ㄩㄣˋ	云	运	运								
VẬN vận chuyển											
而 ér ㄦˊ	一	丆	丙	而	而						
NHI mà											
费 fèi ㄈㄟˋ	一	二	弓	弗	弗	弗	费				
PHÍ chi phí											
按 àn ㄢˋ	扌	扩	按	按	按						
AN dựa theo											
照 zhào ㄓㄠˋ	日	昭	昭	照							
CHIẾU chiếu theo											
价 jià ㄐㄧㄚˋ	亻	亻	价	价							
GIÁ giá cả											
运 運		费	費		价	價					

表 biǎo ㄅㄧㄠˇ	一	二	丰	主	夫	表	表	表			
BIỂU bảng											
搬 bān ㄅㄢ	扌	扌	扌	搬	搬						
BAN dời, chuyển											
超 chāo ㄔㄠ	土	丰	走	超	超						
SIÊU vượt quá											
重 zhòng ㄓㄨㄥˋ	二	亩	亩	重	重						
TRỌNG nặng, trọng lượng											
裹 guǒ ㄍㄨㄛˇ	一	亩	亩	車	裏	裹	裹				
KHỎA bao, gói											
使 shǐ ㄕˇ	亻	亻	佢	使	使						
SỨ sai bảo, sứ (quán)											
馆 guǎn ㄍㄨㄢˇ	饣	饣	饣	馆	馆	馆	馆				
QUÁN quán											
办 bàn ㄅㄢˋ	刂	力	力	办							
BIỆN làm											
馆 館		办	辦								

提	ti ㄊㄧˊ	扌	扌	扌	提	提					
ĐỀ nâng lên, đưa lên											
随	suí ㄙㄨㄟˊ	阝	阝	阝	隨	随					
TÙY theo											
场	chǎng ㄔㄤˇ	土	土	场	场						
TRƯỜNG nơi, chỗ											
或	huò ㄏㄨㄛˋ	一	一	或	或	或	或				
HOẶC hoặc là											
者	zhě ㄓㄜˇ	土	者	者							
GIẢ trợ từ											
特	tè ㄊㄜˋ	ノ	牛	牛	牛	特	特	特			
ĐẶC đặc (biệt), riêng											
替	tì ㄊㄧˋ	二	夫	夫	替	替					
THẾ thế, thay; cho											
轻	qīng ㄑㄧㄥ	车	轻	轻							
KHINH nhẹ, ít											
随	隨		场	場		轻	輕				

适	shi ㄕˋ	二	千	舌	适	适	适				
THÍCH thích hợp											
汗	hàn ㄏㄢˋ	氵	氵	汗							
HÃN mồ hôi											
海	hǎi ㄏㄞˇ	氵	氵	汇	海	海	海				
HẢI biển, bể											
关	guān ㄍㄨㄢ	丷	丷	关	关	关					
QUAN cửa biên giới											
帽	mào ㄇㄠˋ	巾	帽	帽	帽	帽					
MẠO mũ, nón											
奶	nǎi ㄋㄞˇ	女	奶	奶							
NÃI sữa											
真	zhēn ㄓㄣ	十	十	冇	直	直	真	真			
CHÂN thật											
虑	lǜ ㄌㄩˋ	丨	十	上	卢	虍	虑				
LỰ suy nghĩ											
适	適		关	關		虑	慮				

主 zhǔ ㄓㄨˇ	丶	亠	亠	主	主						
CHỦ chủ											
另 lìng ㄌㄧㄥˋ	口	号	另								
LÁNH riêng, khác											
外 wài ㄨㄞˋ	ノ	ク	夕	外	外						
NGOẠI ngoài											
报 bào ㄅㄠˋ	扌	扌	扌	报	报						
BÁO báo tin											
鞋 xié ㄒㄧㄝˊ	十	廿	廿	苣	革	革	鞋	鞋			
HÀI giày, dép											
街 jiē ㄐㄧㄝ	彳	彳	往	街	街						
NHAI phố, đường											
静 jìng ㄐㄧㄥˋ	青	青	静	静							
TĨNH yên tĩnh											
解 jiě ㄐㄧㄝˇ	角	角	解								
GIẢI hiểu rõ											
报 報											

饮 yǐn ㄧㄣˇ	饣	饣	饮								
ẨM uống											
境 jìng ㄐㄧㄥˋ	土	圹	培	境							
CẢNH biên giới											
保 bǎo ㄅㄠˇ	亻	仁	但	保	保						
BẢO giữ gìn											
希 xī ㄒㄧ	乂	乂	希	希	希	希					
HI mong cầu											
望 wàng ㄨㄤˋ	亡	亡	切	望	望	望					
VỌNG mong											
挤 jǐ ㄐㄧˇ	扌	扩	技	挤							
TỄ chật											
耽 dān ㄉㄢ	耳	耶	耽	耽							
ĐAM cẩu thả											
误 wù ㄨˋ	讠	讠	误	误							
NGỘ lỡ, nhỡ											
饮 飲		挤	擠		耽	躭		误	誤		

步	bù ㄅㄨˋ	丨	丨丨	止	止	步	步	步			
BỘ bước											
努	nǔ ㄋㄨˇ	乀	奴	奴	奴	奴	努	努			
NỖ cố gắng											
展	zhǎn ㄓㄢˇ	乀	尸	尸	尸	尸	屏	屏	屏	屏	展
TRIỂN triển,mở ra											
览	lǎn ㄌㄢˇ	丨丨	丨丨	丨丨	丨丨	丨丨	览	览			
LÃM xem, ngắm											
妮	nī ㄋㄧ	乀	奴	奴	妮	妮	妮	妮	妮		
NI tiếng phiên âm											
乱	亂										
览	覽										

CÁC KIỂU CHỮ

Ví dụ: Chữ Nhân

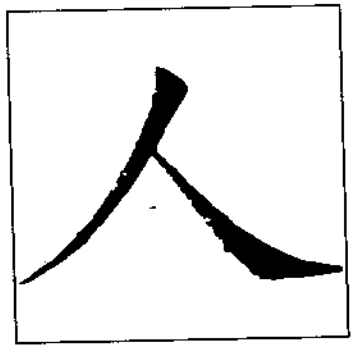

钢笔字

Bút thường

宋体

Tống

楷书

Khải

隶书

Lệ

行书

Hành

草书

Thảo

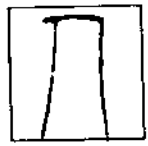

篆书

Triện

从简体查繁体

BẢNG ĐỐI CHIẾU CHỮ
GIẢN THỂ - PHỒN THỂ

2 笔

厂〔廠〕
卜〔蔔〕
儿〔兒〕
*几〔幾〕
了〔瞭〕

3 笔

干〔乾〕
〔幹〕
亏〔虧〕
才〔纔〕
*万〔萬〕
*与〔與〕
千〔韆〕
亿〔億〕
个〔個〕
么〔麼〕
*广〔廣〕
*门〔門〕
*义〔義〕
卫〔衛〕
飞〔飛〕
习〔習〕
*马〔馬〕
*乡〔鄉〕

4 笔

【一】
*丰〔豐〕
开〔開〕
*无〔無〕
*韦〔韋〕
*专〔專〕
*云〔雲〕
*艺〔藝〕
厅〔廳〕
*历〔歷〕
〔曆〕
*区〔區〕
*车〔車〕
【丨】
*冈〔岡〕
*贝〔貝〕
*见〔見〕
【丿】
*气〔氣〕
*长〔長〕
仆〔僕〕
币〔幣〕
*从〔從〕
*仑〔侖〕
*仓〔倉〕
*风〔風〕
仅〔僅〕
凤〔鳳〕
*乌〔烏〕㊱
【丶】
闩〔閂〕
*为〔爲〕
斗〔鬥〕
忆〔憶〕
订〔訂〕
计〔計〕
讣〔訃〕
认〔認〕
讥〔譏〕
【一】
丑〔醜〕
*队〔隊〕
办〔辦〕
邓〔鄧〕
劝〔勸〕
*双〔雙〕
书〔書〕

5 笔

【一】
击〔擊〕
*戋〔戔〕
扑〔撲〕
*节〔節〕
术〔術〕
*龙〔龍〕

厉〔厲〕
灭〔滅〕
*东〔東〕
轧〔軋〕
【丨】
*卢〔盧〕
*业〔業〕
旧〔舊〕
帅〔帥〕
*归〔歸〕
叶〔葉〕
号〔號〕
电〔電〕
只〔隻〕
〔衹〕
叽〔嘰〕
叹〔嘆〕
【丿】
们〔們〕
仪〔儀〕
丛〔叢〕
*尔〔爾〕
*乐〔樂〕
处〔處〕
冬〔鼕〕
*鸟〔鳥〕

务〔務〕
*刍〔芻〕
饥〔饑〕
【丶】
邝〔鄺〕
冯〔馮〕
闪〔閃〕
兰〔蘭〕
*汇〔匯〕
〔彙〕
头〔頭〕
汉〔漢〕
*宁〔寧〕
讦〔訐〕
讧〔訌〕
讨〔討〕
*写〔寫〕
让〔讓〕
礼〔禮〕
讪〔訕〕
讫〔訖〕
训〔訓〕
议〔議〕
讯〔訊〕
记〔記〕

【一】
辽〔遼〕
*边〔邊〕
出〔齣〕
*发〔發〕
〔髮〕
*圣〔聖〕
*对〔對〕
台〔臺〕
〔檯〕
〔颱〕
纠〔糾〕
驭〔馭〕
丝〔絲〕

6笔

【一】
玑〔璣〕
*动〔動〕
*执〔執〕
巩〔鞏〕
扩〔擴〕
扩〔擴〕
扪〔捫〕

扫〔掃〕
扬〔揚〕
场〔場〕
*亚〔亞〕
芗〔薌〕
朴〔樸〕
机〔機〕
权〔權〕
*过〔過〕
协〔協〕
压〔壓〕
*厌〔厭〕
厍〔厙〕
*页〔頁〕
夸〔誇〕
夺〔奪〕
*达〔達〕
*夹〔夾〕
轨〔軌〕
*尧〔堯〕
划〔劃〕
迈〔邁〕
*毕〔畢〕
【丨】
贞〔貞〕
*师〔師〕

*当〔當〕
〔噹〕
尘〔塵〕
吁〔籲〕
吓〔嚇〕
*虫〔蟲〕
曲〔麯〕
团〔團〕
〔糰〕
吗〔嗎〕
屿〔嶼〕
*岁〔歲〕
回〔迴〕
*岂〔豈〕
则〔則〕
刚〔剛〕
网〔網〕
【丿】
钆〔釓〕
钇〔釔〕
朱〔硃〕
*迁〔遷〕
*乔〔喬〕
伟〔偉〕
传〔傳〕
伛〔傴〕

优〔優〕
伤〔傷〕
伥〔倀〕
价〔價〕
伦〔倫〕
伧〔傖〕
*华〔華〕
伙〔夥〕
伪〔僞〕
向〔嚮〕
后〔後〕
*会〔會〕
*杀〔殺〕
合〔閤〕
众〔衆〕
爷〔爺〕
伞〔傘〕
创〔創〕
杂〔雜〕
负〔負〕
犷〔獷〕
犸〔獁〕
凫〔鳧〕
邬〔鄔〕
饣〔飠〕
饧〔餳〕

【丶】

壮〔壯〕
冲〔衝〕
妆〔妝〕
庄〔莊〕
庆〔慶〕
*刘〔劉〕
*齐〔齊〕
*产〔産〕
闭〔閉〕
问〔問〕
闯〔闖〕
关〔關〕
灯〔燈〕
汤〔湯〕
忏〔懺〕
兴〔興〕
讲〔講〕
讳〔諱〕
讴〔謳〕
军〔軍〕
讵〔詎〕
讶〔訝〕
讷〔訥〕
许〔許〕
讹〔訛〕
讶〔訝〕
论〔論〕
讼〔訟〕
讽〔諷〕
*农〔農〕
设〔設〕
访〔訪〕
诀〔訣〕

【冖】

*寻〔尋〕
*尽〔盡〕
〔儘〕
导〔導〕
*孙〔孫〕
阵〔陣〕
阳〔陽〕
阶〔階〕
*阴〔陰〕
妇〔婦〕
妈〔媽〕
戏〔戲〕
观〔觀〕
欢〔歡〕
*买〔買〕
纤〔纖〕
红〔紅〕
纣〔紂〕
驮〔駝〕
纤〔縴〕
〔纖〕
纥〔紇〕
驯〔馴〕
纨〔紈〕
约〔約〕
级〔級〕
纩〔纊〕
纪〔紀〕
驰〔馳〕
纫〔紉〕

7 笔

【一】

*寿〔壽〕
*麦〔麥〕
玛〔瑪〕
*进〔進〕
远〔遠〕
违〔違〕
韧〔韌〕
划〔劃〕
运〔運〕
抚〔撫〕
坛〔壇〕
〔罈〕
抟〔摶〕
坏〔壞〕
抠〔摳〕
坜〔壢〕
扰〔擾〕
坝〔壩〕
贡〔貢〕
扪〔捫〕
折〔摺〕
抡〔掄〕
抢〔搶〕
坞〔塢〕
坟〔墳〕
护〔護〕
*壳〔殼〕
块〔塊〕
声〔聲〕
报〔報〕
拟〔擬〕
扠〔搜〕
芜〔蕪〕
苇〔葦〕

芸〔蕓〕
芳〔蓺〕
苋〔莧〕
苁〔蓯〕
苍〔蒼〕
*严〔嚴〕
芦〔蘆〕
劳〔勞〕
克〔剋〕
苏〔蘇〕
〔蘇〕
极〔極〕
杨〔楊〕
*两〔兩〕
*丽〔麗〕
医〔醫〕
励〔勵〕
还〔還〕
矶〔磯〕
奁〔奩〕
歼〔殲〕
*来〔來〕
欤〔歟〕
轩〔軒〕
连〔連〕
轫〔韌〕

【丨】

*卤〔鹵〕
〔滷〕
邺〔鄴〕
坚〔堅〕
*时〔時〕
呒〔嘸〕
县〔縣〕
里〔裏〕
呓〔囈〕
呕〔嘔〕
园〔園〕
呖〔嚦〕
旷〔曠〕
围〔圍〕
吨〔噸〕
旸〔暘〕
邮〔郵〕
困〔睏〕
员〔員〕
呗〔唄〕
听〔聽〕
呛〔嗆〕
呜〔嗚〕
别〔彆〕

财〔財〕
囤〔屯〕
冠〔冠〕
帏〔幃〕
岖〔嶇〕
岗〔崗〕
岘〔峴〕
帐〔帳〕
岚〔嵐〕

【丿】

针〔針〕
钉〔釘〕
钊〔釗〕
钋〔鈀〕
钉〔釘〕
乱〔亂〕
体〔體〕
佣〔傭〕
佥〔僉〕
彻〔徹〕
余〔餘〕
*金〔僉〕
谷〔穀〕
邻〔鄰〕
肠〔腸〕
*龟〔龜〕

*犹〔猶〕
狈〔狽〕
鸠〔鳩〕
*条〔條〕
岛〔島〕
邹〔鄒〕
饨〔飩〕
饩〔餼〕
饪〔飪〕
饫〔飫〕
饬〔飭〕
饭〔飯〕
饮〔飲〕
系〔係〕
〔繫〕

【丶】

冻〔凍〕
状〔狀〕
亩〔畝〕
庞〔龐〕
库〔庫〕
疖〔癤〕
疗〔療〕
应〔應〕
这〔這〕
庐〔廬〕

闰〔閏〕
闱〔闈〕
闲〔閑〕
间〔間〕
闵〔閔〕
闷〔悶〕
灿〔燦〕
灶〔竈〕
炀〔煬〕
沣〔灃〕
沤〔漚〕
沥〔瀝〕
沦〔淪〕
沧〔滄〕
沩〔溈〕
沟〔溝〕
沩〔溈〕
沪〔滬〕
沈〔瀋〕
怃〔憮〕
怀〔懷〕
怄〔慪〕
忧〔憂〕
怃〔憮〕
怅〔悵〕
怆〔愴〕

*穷〔窮〕
证〔證〕
诂〔詁〕
诃〔訶〕
启〔啓〕
评〔評〕
补〔補〕
诅〔詛〕
识〔識〕
诇〔詗〕
诈〔詐〕
诉〔訴〕
诊〔診〕
诋〔詆〕
诌〔謅〕
词〔詞〕
诎〔詘〕
诏〔詔〕
译〔譯〕
诒〔詒〕

【ㄱ】

*灵〔靈〕
层〔層〕
迟〔遲〕
张〔張〕
际〔際〕

陆〔陸〕
陇〔隴〕
陈〔陳〕
坠〔墜〕
陉〔陘〕
妪〔嫗〕
妩〔嫵〕
妫〔嬀〕
到〔到〕
劲〔勁〕
鸡〔鷄〕
纬〔緯〕
纭〔紜〕
驱〔驅〕
纯〔純〕
纰〔紕〕
纱〔紗〕
纲〔綱〕
纳〔納〕
纪〔紀〕
驳〔駁〕
纵〔縱〕
纶〔綸〕
纷〔紛〕
纸〔紙〕
纹〔紋〕

纺〔紡〕
驴〔驢〕
纫〔紉〕
纽〔紐〕
纾〔紓〕

8笔

【一】

玮〔瑋〕
环〔環〕
责〔責〕
现〔現〕
表〔錶〕
玱〔瑲〕
规〔規〕
瓯〔甌〕
拢〔攏〕
拣〔揀〕
垆〔壚〕
担〔擔〕
顶〔頂〕
拥〔擁〕
势〔勢〕
拦〔攔〕
抚〔撫〕
拧〔擰〕

拔〔撥〕
择〔擇〕
茏〔蘢〕
苹〔蘋〕
莺〔鶯〕
范〔範〕
茔〔塋〕
茕〔煢〕
茎〔莖〕
枢〔樞〕
杨〔楊〕
柜〔櫃〕
枫〔楓〕
枧〔梘〕
桢〔楨〕
板〔闆〕
枞〔樅〕
松〔鬆〕
枪〔槍〕
枫〔楓〕
构〔構〕
丧〔喪〕
*画〔畫〕
枣〔棗〕
*卖〔賣〕
郁〔鬱〕

矾〔礬〕
矿〔礦〕
砀〔碭〕
码〔碼〕
厕〔廁〕
奋〔奮〕
态〔態〕
瓯〔甌〕
欧〔歐〕
殴〔毆〕
垄〔壟〕
郧〔鄖〕
轰〔轟〕
顷〔頃〕
转〔轉〕
轭〔軛〕
斩〔斬〕
轮〔輪〕
软〔軟〕
鸟〔鳥〕

【丨】

*齿〔齒〕
*虏〔虜〕
肾〔腎〕
贤〔賢〕
昙〔曇〕

*国〔國〕
畅〔暢〕
咙〔嚨〕
虮〔蟣〕
*黾〔黽〕
鸣〔鳴〕
咛〔嚀〕
咝〔嘶〕
*罗〔羅〕
啰〔囉〕
岽〔巔〕
岿〔巋〕
帜〔幟〕
岭〔嶺〕
别〔剔〕
剀〔剴〕
凯〔凱〕
峄〔嶧〕
败〔敗〕
账〔賬〕
贩〔販〕
贬〔貶〕
贮〔貯〕
图〔圖〕
购〔購〕
【ノ】

钍〔釷〕
钎〔鈆〕
钏〔釧〕
钐〔鈐〕
钓〔釣〕
钒〔釩〕
钔〔鍆〕
钕〔鈮〕
钖〔錫〕
钗〔釵〕
制〔製〕

刮〔颳〕
侠〔俠〕
侥〔僥〕
侦〔偵〕
侧〔側〕
凭〔憑〕
侨〔僑〕
侩〔儈〕
货〔貨〕
侪〔儕〕
侬〔儂〕
*质〔質〕
征〔徵〕
径〔徑〕

舍〔捨〕
刍〔芻〕
郐〔鄶〕
怂〔慫〕
籴〔糴〕
觅〔覓〕
贪〔貪〕
贫〔貧〕
戗〔戧〕
肤〔膚〕
胯〔膀〕
肿〔腫〕
胀〔脹〕
肮〔骯〕
胁〔脅〕
迩〔邇〕
*鱼〔魚〕
狞〔獰〕
*备〔備〕
枭〔梟〕
饯〔餞〕
饰〔飾〕
饱〔飽〕
饲〔飼〕
饬〔飭〕
饴〔飴〕

【丶】
变〔變〕
庞〔龐〕
庙〔廟〕
疟〔瘧〕
疠〔癘〕
疡〔瘍〕
剂〔劑〕
废〔廢〕
闸〔閘〕
闹〔鬧〕
*郑〔鄭〕
卷〔捲〕
*单〔單〕
炜〔煒〕
炝〔熗〕
炉〔爐〕
浅〔淺〕
泷〔瀧〕
泸〔瀘〕
泺〔濼〕
泞〔濘〕
泻〔瀉〕
泼〔潑〕
泽〔澤〕
泾〔涇〕

怜〔憐〕
怡〔懌〕
怿〔懌〕
岱〔嶽〕
学〔學〕
宝〔寶〕
宠〔寵〕
*审〔審〕
帘〔簾〕
实〔實〕
诓〔誆〕
诔〔誄〕
试〔試〕
诖〔詿〕
诗〔詩〕
诘〔詰〕
诙〔詼〕
诚〔誠〕
郓〔鄆〕
衬〔襯〕
祎〔禕〕
视〔視〕
诛〔誅〕
话〔話〕
诞〔誕〕
诟〔詬〕

诠〔詮〕
诡〔詭〕
询〔詢〕
诣〔詣〕
诤〔諍〕
该〔該〕
详〔詳〕
诧〔詫〕
诨〔諢〕
诩〔詡〕

【ㄱ】

*肃〔肅〕
隶〔隸〕
*录〔録〕
弥〔彌〕
〔彌〕
陕〔陝〕
驾〔駕〕
驾〔駕〕
*参〔參〕
艰〔艱〕
线〔綫〕
绀〔紺〕
绁〔紲〕
绂〔紱〕

练〔練〕
组〔組〕
驵〔駔〕
绅〔紳〕
绉〔縐〕
细〔細〕
驶〔駛〕
驸〔駙〕
驷〔駟〕
驹〔駒〕
终〔終〕
织〔織〕
驺〔騶〕
绉〔縐〕
驻〔駐〕
绊〔絆〕
驼〔駝〕
绋〔紼〕
绌〔絀〕
绍〔紹〕
驿〔驛〕
绎〔繹〕
经〔經〕
驺〔騶〕
绐〔紿〕
贯〔貫〕

9笔

【一】

贰〔貳〕
帮〔幫〕
珑〔瓏〕
顶〔頂〕
皱〔皺〕
埙〔塤〕
捡〔撿〕
过〔過〕
项〔項〕
拢〔攏〕
挟〔挾〕
挠〔撓〕
赵〔趙〕
贡〔貢〕
挡〔擋〕
垲〔塏〕
挢〔撟〕
垫〔墊〕
挤〔擠〕
挥〔揮〕
捋〔撈〕
*荐〔薦〕
荚〔莢〕

贾〔賈〕
荛〔蕘〕
垩〔堊〕
*带〔帶〕
茧〔繭〕
荞〔蕎〕
荟〔薈〕
荬〔蕒〕
荡〔蕩〕
垦〔墾〕
荣〔榮〕
荧〔熒〕
荦〔犖〕
荧〔熒〕
尊〔罇〕
胡〔鬍〕
荩〔藎〕
荪〔蓀〕
荫〔蔭〕
荬〔蕒〕
荭〔葒〕
药〔藥〕
药〔藥〕
标〔標〕
栈〔棧〕

栉〔櫛〕
栊〔櫳〕
栋〔棟〕
栌〔櫨〕
栎〔櫟〕
栏〔欄〕
柠〔檸〕
柽〔檉〕
树〔樹〕
鸭〔鴨〕
郦〔酈〕
咸〔鹹〕
砖〔磚〕
砗〔硨〕
砚〔硯〕
砜〔碸〕
面〔麵〕
牵〔牽〕
鸥〔鷗〕
龚〔龔〕
残〔殘〕
殇〔殤〕
轱〔軲〕
轲〔軻〕
轳〔轤〕
轴〔軸〕

轶〔軼〕	蚂〔螞〕	钛〔鈦〕	秋〔鞦〕	狯〔獪〕
轷〔軷〕	虽〔雖〕	钢〔鋼〕	复〔復〕	狱〔獄〕
轸〔軫〕	骂〔罵〕	钝〔鈍〕	〔複〕	狲〔猻〕
轹〔轢〕	哕〔噦〕	钞〔鈔〕		贸〔貿〕
轺〔軺〕	剐〔剮〕	钟〔鐘〕	笃〔篤〕	饵〔餌〕
轻〔輕〕	郎〔郎〕	〔鍾〕	俦〔儔〕	饶〔饒〕
鸦〔鴉〕	勋〔勛〕	钡〔鋇〕	俨〔儼〕	蚀〔蝕〕
虿〔蠆〕	哗〔嘩〕	钢〔鋼〕	俩〔倆〕	饷〔餉〕
【丨】	响〔響〕	钠〔鈉〕	俪〔儷〕	饸〔餄〕
战〔戰〕	哙〔噲〕	钥〔鑰〕	贷〔貸〕	饹〔餎〕
觇〔覘〕	哝〔噥〕	钦〔欽〕	顺〔順〕	饺〔餃〕
点〔點〕	哟〔喲〕	钧〔鈞〕	俭〔儉〕	饽〔餑〕
临〔臨〕	峡〔峽〕	钤〔鈐〕	剑〔劍〕	饼〔餅〕
览〔覽〕	晓〔曉〕	钨〔鎢〕	鸽〔鴿〕	【丶】
竖〔豎〕	帧〔幀〕	钩〔鈎〕	须〔須〕	峦〔巒〕
*尝〔嘗〕	罚〔罰〕	钪〔鈧〕	〔鬚〕	弯〔彎〕
眍〔瞘〕	峤〔嶠〕	钫〔鈁〕	胧〔朧〕	孪〔孿〕
晓〔曉〕	贱〔賤〕	钬〔鈥〕	胨〔腺〕	娈〔孌〕
哑〔啞〕	贴〔貼〕	钭〔鈄〕	胪〔臚〕	*将〔將〕
显〔顯〕	贽〔贄〕	钮〔鈕〕	胆〔膽〕	奖〔獎〕
哒〔噠〕	贻〔貽〕	钯〔鈀〕	胜〔勝〕	疬〔癧〕
哓〔嘵〕	【ノ】	毡〔氈〕	胫〔脛〕	疮〔瘡〕
哔〔嗶〕	钘〔鈃〕	氢〔氫〕	鸨〔鴇〕	疯〔瘋〕
贵〔貴〕	钙〔鈣〕	选〔選〕	狭〔狹〕	*亲〔親〕
虾〔蝦〕	钚〔鈈〕	适〔適〕	狮〔獅〕	飒〔颯〕
蚁〔蟻〕		种〔種〕	独〔獨〕	闺〔閨〕

闻〔聞〕
闼〔闥〕
闽〔閩〕
阎〔閻〕
闾〔閭〕
阀〔閥〕
阁〔閣〕
阔〔闊〕
阂〔閡〕
养〔養〕
姜〔薑〕
类〔類〕
*娄〔婁〕
总〔總〕
炼〔煉〕
炽〔熾〕
烁〔爍〕
烂〔爛〕
烃〔烴〕
洼〔窪〕
洁〔潔〕
洒〔灑〕
泷〔瀧〕
浃〔浹〕
浇〔澆〕
浈〔湞〕

浙〔浙〕
浊〔濁〕
测〔測〕
浍〔澮〕
浏〔瀏〕
济〔濟〕
浐〔滻〕
浑〔渾〕
浒〔滸〕
浓〔濃〕
浔〔潯〕
涤〔滌〕
恸〔慟〕
恹〔懨〕
恺〔愷〕
恻〔惻〕
恼〔惱〕
恽〔暉〕
*举〔舉〕
觉〔覺〕
宪〔憲〕
窃〔竊〕
诚〔誠〕
诬〔誣〕
语〔語〕
误〔誤〕

诮〔誚〕
祢〔禰〕
误〔誤〕
诰〔誥〕
诱〔誘〕
诲〔誨〕
诳〔誑〕
鸩〔鴆〕
说〔說〕
诵〔誦〕
诶〔誒〕

【一】

垦〔墾〕
昼〔晝〕
费〔費〕
逊〔遜〕
陨〔隕〕
险〔險〕
贺〔賀〕
怼〔懟〕
垒〔壘〕
娅〔婭〕
娆〔嬈〕
娇〔嬌〕
绑〔綁〕

绒〔絨〕
结〔結〕
绔〔絝〕
骁〔驍〕
绕〔繞〕
经〔經〕
骄〔驕〕
骅〔驊〕
绘〔繪〕
骆〔駱〕
骈〔駢〕
绞〔絞〕
骇〔駭〕
统〔統〕
绗〔絎〕
给〔給〕
绚〔絢〕
绛〔絳〕
络〔絡〕
绝〔絕〕

10笔

【一】

艳〔艷〕
顼〔頊〕

珲〔琿〕
蚕〔蠶〕
顽〔頑〕
盏〔盞〕
捞〔撈〕
载〔載〕
赶〔趕〕
盐〔鹽〕
埘〔塒〕
损〔損〕
埙〔塤〕
埚〔堝〕
捡〔撿〕
赞〔贊〕
挚〔摯〕
热〔熱〕
捣〔搗〕
壶〔壺〕
*聂〔聶〕
莱〔萊〕
莲〔蓮〕
莳〔蒔〕
莴〔萵〕
获〔獲〕
〔穫〕
莸〔蕕〕

恶〔惡〕
〔噁〕
劳〔勞〕
莹〔瑩〕
莺〔鶯〕
鸪〔鴣〕
莼〔蒓〕
桡〔橈〕
桢〔楨〕
档〔檔〕
桤〔榿〕
桥〔橋〕
桦〔樺〕
桧〔檜〕
桩〔樁〕
样〔樣〕
贾〔賈〕
逦〔邐〕
砺〔礪〕
砾〔礫〕
础〔礎〕
砻〔礱〕
顾〔顧〕
轼〔軾〕
轻〔輕〕
轿〔轎〕

辂〔輅〕
较〔較〕
鹁〔鵓〕
顿〔頓〕
趸〔躉〕
毙〔斃〕
致〔緻〕
【丨】
龀〔齔〕
鸬〔鸕〕
*虑〔慮〕
*监〔監〕
紧〔緊〕
*党〔黨〕
唛〔嘜〕
晒〔曬〕
晓〔曉〕
唢〔嗩〕
唠〔嘮〕
鸭〔鴨〕
唡〔啢〕
唢〔嗩〕
哨〔嘨〕
喝〔喝〕

蚬〔蜆〕
鸯〔鴦〕
崂〔嶗〕
峡〔峽〕
*罢〔罷〕
圆〔圓〕
觊〔覬〕
贼〔賊〕
贿〔賄〕
赂〔賂〕
赃〔贓〕
赅〔賅〕
赈〔賑〕
【ノ】
钰〔鈺〕
钱〔錢〕
钲〔鉦〕
钳〔鉗〕
钴〔鈷〕
钵〔鉢〕
钶〔鈳〕
钜〔鉅〕
钹〔鈸〕
钺〔鉞〕
钻〔鑽〕
钼〔鉬〕

钽〔鉭〕
钾〔鉀〕
铀〔鈾〕
钿〔鈿〕
铁〔鐵〕
铂〔鉑〕
铃〔鈴〕
铄〔鑠〕
铅〔鉛〕
铆〔鉚〕
铈〔鈰〕
铉〔鉉〕
铊〔鉈〕
铋〔鉍〕
铌〔鈮〕
铍〔鈹〕
铍〔鑀〕
铎〔鐸〕
氩〔氬〕
牺〔犧〕
敌〔敵〕
积〔積〕
称〔稱〕
笕〔筧〕
*笔〔筆〕
债〔債〕

借〔藉〕
倾〔傾〕
赁〔賃〕
颀〔頎〕
徕〔徠〕
舰〔艦〕
舱〔艙〕
耸〔聳〕
*爱〔愛〕
鸽〔鴿〕
颁〔頒〕
颂〔頌〕
脍〔膾〕
脏〔臟〕
〔髒〕
脐〔臍〕
脑〔腦〕
胶〔膠〕
脓〔膿〕
鸥〔鷗〕
玺〔璽〕
鲂〔魴〕
鸠〔鳩〕
猃〔獫〕
鸵〔鴕〕
袅〔裊〕

鸳〔鴛〕
皱〔皺〕
饽〔餑〕
饿〔餓〕
饭〔飯〕
【、】
栾〔欒〕
挛〔攣〕
恋〔戀〕
桨〔槳〕
浆〔漿〕
症〔癥〕
痈〔癰〕
斋〔齋〕
痉〔痙〕
准〔準〕
*离〔離〕
颃〔頏〕
资〔資〕
竞〔競〕
闾〔閭〕
阔〔闊〕
阀〔閥〕
闷〔悶〕
闸〔閘〕
郸〔鄲〕

烦〔煩〕
烧〔燒〕
烛〔燭〕
烨〔燁〕
烩〔燴〕
烬〔燼〕
递〔遞〕
涛〔濤〕
涝〔澇〕
涞〔淶〕
涟〔漣〕
涸〔涸〕
浏〔浿〕
涡〔渦〕
涂〔塗〕
涤〔滌〕
润〔潤〕
涧〔澗〕
涨〔漲〕
烫〔燙〕
涩〔澀〕
悭〔慳〕
惫〔憊〕
宽〔寬〕
家〔傢〕
*宾〔賓〕

窍〔竅〕
写〔寫〕
请〔請〕
诸〔諸〕
诹〔諏〕
诺〔諾〕
诼〔諑〕
读〔讀〕
诽〔誹〕
袜〔襪〕
祯〔禎〕
课〔課〕
诿〔諉〕
谀〔諛〕
谁〔誰〕
谘〔諮〕
调〔調〕
谄〔諂〕
谅〔諒〕
谆〔諄〕
谇〔誶〕
谈〔談〕
谊〔誼〕
谪〔謫〕
【一】
恳〔懇〕

剧〔劇〕
娲〔媧〕
娴〔嫻〕
*难〔難〕
预〔預〕
绠〔綆〕
骊〔驪〕
绡〔綃〕
骋〔騁〕
绢〔絹〕
绣〔綉〕
验〔驗〕
绥〔綏〕
绦〔絛〕
继〔繼〕
绨〔綈〕
骘〔騭〕
骏〔駿〕
鸳〔鴛〕

11笔

【一】
焘〔燾〕
琏〔璉〕
琏〔璉〕
琐〔瑣〕

麸〔麩〕
掳〔擄〕
掴〔摑〕
鸽〔鴿〕
掷〔擲〕
掸〔撣〕
壶〔壺〕
惹�〔惹〕
据〔據〕
掺〔摻〕
掼〔摜〕
职〔職〕
聍〔聹〕
葬〔葬〕
勋〔勳〕
萝〔蘿〕
萤〔螢〕
营〔營〕
萦〔縈〕
萧〔蕭〕
萨〔薩〕
梦〔夢〕
觅〔覓〕
检〔檢〕
棂〔欞〕
*谬〔謬〕

匿〔匿〕	啮〔嚙〕	铞〔銻〕	秽〔穢〕	倮〔倮〕
酝〔醞〕	跄〔蹌〕	铟〔銦〕	笺〔箋〕	馄〔餛〕
厣〔靨〕	蛎〔蠣〕	铠〔鎧〕	笼〔籠〕	馅〔餡〕
硕〔碩〕	蛊〔蠱〕	铡〔鍘〕	笾〔籩〕	馆〔館〕
硖〔硤〕	蛏〔蟶〕	铢〔銖〕	傍〔傍〕	【丶】
硗〔磽〕	累〔纍〕	铣〔銑〕	鸺〔鵂〕	弯〔彎〕
硚〔磽〕	啸〔嘯〕	铥〔銩〕	偿〔償〕	庙〔廟〕
硚〔橋〕	帻〔幘〕	铤〔鋌〕	偻〔僂〕	痒〔癢〕
鸸〔鴕〕	崭〔嶄〕	铧〔鏵〕	躯〔軀〕	鸡〔鷄〕
聋〔聾〕	逻〔邏〕	铨〔銓〕	皑〔皚〕	旋〔鏇〕
龚〔龔〕	帼〔幗〕	铩〔鎩〕	衅〔釁〕	阔〔闊〕
袭〔襲〕	赈〔賑〕	铪〔鉿〕	鸽〔鴿〕	阉〔閹〕
鸳〔鴛〕	婴〔嬰〕	铫〔銚〕	衔〔銜〕	阎〔閻〕
殒〔殞〕	赊〔賒〕	铭〔銘〕	舻〔艫〕	阅〔閱〕
殓〔殮〕	【丿】	铬〔鉻〕	盘〔盤〕	阋〔鬩〕
赀〔資〕	铡〔鍘〕	铮〔錚〕	鸬〔鸕〕	阁〔閣〕
辄〔輒〕	铐〔銬〕	铯〔銫〕	龛〔龕〕	阀〔閥〕
辅〔輔〕	铑〔銠〕	铰〔鉸〕	鸽〔鴿〕	阔〔闊〕
辆〔輛〕	铒〔鉺〕	铱〔銥〕	敛〔斂〕	阉〔閹〕
堑〔塹〕	铠〔鎧〕	铲〔鏟〕	领〔領〕	羟〔羥〕
【丨】	铕〔銪〕	铳〔銃〕	脶〔脶〕	盖〔蓋〕
颅〔顱〕	铗〔鋏〕	铵〔銨〕	脸〔臉〕	栅〔柵〕
喷〔噴〕	铙〔鐃〕	银〔銀〕		*断〔斷〕
悬〔懸〕	铛〔鐺〕	铆〔鉚〕	猎〔獵〕	兽〔獸〕
啭〔囀〕	铝〔鋁〕	矫〔矯〕	猡〔玀〕	焖〔燜〕
跃〔躍〕	铜〔銅〕	鸹〔鴰〕	猕〔獼〕	渍〔漬〕

鸿〔鴻〕
渎〔瀆〕
渐〔漸〕
渑〔澠〕
渊〔淵〕
渔〔漁〕
淀〔澱〕
渗〔滲〕
惬〔愜〕
惭〔慚〕
惧〔懼〕
惊〔驚〕
惮〔憚〕
惨〔慘〕
惯〔慣〕
祷〔禱〕
谌〔諶〕
谋〔謀〕
谍〔諜〕
谎〔謊〕
谏〔諫〕
皱〔皺〕
谐〔諧〕
谑〔謔〕
裆〔襠〕
祸〔禍〕

谒〔謁〕
谓〔謂〕
谔〔諤〕
谕〔諭〕
谖〔諼〕
谗〔讒〕
谘〔諮〕
谙〔諳〕
谚〔諺〕
谛〔諦〕
谜〔謎〕
谝〔諞〕
谓〔謂〕

【ㄱ】

弹〔彈〕
堕〔墮〕
随〔隨〕
粜〔糶〕
*隐〔隱〕
缄〔緘〕
蝉〔蟬〕
婶〔嬸〕
颇〔頗〕
颈〔頸〕
绩〔績〕

绪〔緒〕
绫〔綾〕
骐〔騏〕
续〔續〕
绮〔綺〕
骑〔騎〕
绯〔緋〕
绰〔綽〕
骒〔騍〕
绲〔緄〕
绳〔繩〕
骓〔騅〕
维〔維〕
绵〔綿〕
绶〔綬〕
绷〔繃〕
绸〔綢〕
绺〔綹〕
绻〔綣〕
综〔綜〕
绽〔綻〕
绾〔綰〕
绿〔綠〕
骖〔驂〕
缀〔綴〕
缁〔緇〕

12笔

【一】

靓〔靚〕
琼〔瓊〕
辇〔輦〕
鼋〔黿〕
趋〔趨〕
揽〔攬〕
颉〔頡〕
揿〔撳〕
搀〔攙〕
蛰〔蟄〕
絷〔縶〕
搁〔擱〕
搂〔摟〕
搅〔攪〕
联〔聯〕
葳〔蔵〕
蒉〔蕢〕
蒋〔蔣〕
葵〔葵〕
韩〔韓〕
椟〔櫝〕
椤〔欏〕
赍〔賚〕

椭〔橢〕
鹅〔鵝〕
鹂〔鸝〕
觊〔覬〕
硷〔鹼〕
确〔確〕
馨〔馨〕
殚〔殫〕
颊〔頰〕
雳〔靂〕
辊〔輥〕
辋〔輞〕
椠〔槧〕
暂〔暫〕
辍〔輟〕
辎〔輜〕
翘〔翹〕

【丨】

辈〔輩〕
凿〔鑿〕
辉〔輝〕
赏〔賞〕
睐〔睞〕
睑〔瞼〕
喷〔噴〕
畴〔疇〕

践〔踐〕	铿〔鏗〕	笼〔籠〕	【丶】	湾〔灣〕
遗〔遺〕	销〔銷〕	筛〔篩〕	亵〔褻〕	谟〔謨〕
蛱〔蛺〕	锁〔鎖〕	牍〔牘〕	装〔裝〕	裢〔褳〕
蛲〔蟯〕	锃〔鋥〕	侥〔儻〕	蛮〔蠻〕	裣〔檢〕
狮〔獅〕	锄〔鋤〕	傧〔儐〕	脔〔臠〕	裤〔褲〕
蛴〔蠐〕	锂〔鋰〕	储〔儲〕	疬〔癧〕	裥〔襇〕
鹃〔鵑〕	锅〔鍋〕	傩〔儺〕	痫〔癇〕	裨〔禪〕
喽〔嘍〕	锆〔鋯〕	惩〔懲〕	赓〔賡〕	谠〔讜〕
嵘〔嶸〕	锇〔鋨〕	御〔禦〕	颏〔頦〕	谑〔謔〕
嵌〔嵌〕	锈〔銹〕	颌〔頷〕	鹘〔鶻〕	谢〔謝〕
嵝〔嶁〕	锉〔銼〕	释〔釋〕	阑〔闌〕	谣〔謠〕
赋〔賦〕	锋〔鋒〕	鸽〔鴿〕	阒〔闃〕	谤〔謗〕
赌〔賭〕	锌〔鋅〕	腊〔臘〕	阔〔闊〕	谥〔謚〕
赌〔賭〕	锢〔錮〕	腘〔膕〕	阕〔闋〕	谦〔謙〕
赎〔贖〕	锏〔鐧〕	鱿〔魷〕	粪〔糞〕	谧〔謐〕
赐〔賜〕	锐〔銳〕	鲁〔魯〕	鹈〔鵜〕	【一】
赐〔賜〕	锑〔銻〕	鲂〔魴〕	*窜〔竄〕	*属〔屬〕
赔〔賠〕	锒〔鋃〕	颖〔穎〕	窝〔窩〕	屡〔屢〕
赅〔賅〕	锓〔鋟〕	飓〔颶〕	誉〔譽〕	骘〔騭〕
【ノ】	锔〔鋸〕	鳎〔鰨〕	愤〔憤〕	巯〔巰〕
铸〔鑄〕	钢〔鋼〕	惫〔憊〕	愤〔憤〕	毡〔氈〕
铹〔鐒〕	犊〔犢〕	馇〔餷〕	滞〔滯〕	翠〔翠〕
铺〔鋪〕	鸽〔鴿〕	馈〔饋〕	湿〔濕〕	骛〔鶩〕
铼〔錸〕	鹅〔鵝〕	馉〔餶〕	溃〔潰〕	缂〔緙〕
铽〔鉭〕	颈〔頸〕	馊〔餿〕	溅〔濺〕	缃〔緗〕
链〔鏈〕	筑〔築〕	馋〔饞〕	溇〔漊〕	缄〔緘〕

缅〔緬〕
缆〔纜〕
缇〔緹〕
缈〔緲〕
缉〔緝〕
缊〔緼〕
缌〔緦〕
缎〔緞〕
缑〔緱〕
缓〔緩〕
缒〔縋〕
缔〔締〕
缕〔縷〕
骗〔騙〕
编〔編〕
缏〔緙〕
骚〔騷〕
缘〔緣〕
飨〔饗〕

13 笔

【一】

耢〔耮〕
鹋〔鶓〕
鹌〔鶉〕
韫〔韞〕
鹜〔鶩〕
摄〔攝〕
摅〔攄〕
摆〔擺〕
〔襬〕
赖〔賴〕
摈〔擯〕
毂〔轂〕
摊〔攤〕
鹊〔鵲〕
蓝〔藍〕
蓦〔驀〕
鹌〔鶴〕
蓟〔薊〕
蒙〔矇〕
〔濛〕
〔懞〕
颐〔頤〕
*献〔獻〕
蔷〔薔〕
榄〔欖〕
椟〔櫝〕
楼〔樓〕
樱〔櫻〕
赖〔賴〕
碛〔磧〕
碍〔礙〕
碜〔磣〕
鸨〔鴇〕
尴〔尷〕
殡〔殯〕
雾〔霧〕
辕〔轅〕
辐〔輻〕
辑〔輯〕
输〔輸〕
【丨】
频〔頻〕
龃〔齟〕
龄〔齡〕
鲍〔鮑〕
鲔〔鮪〕
鉴〔鑒〕
毁〔毀〕
啬〔嗇〕
晓〔曉〕
晖〔暉〕
跸〔蹕〕
蹒〔蹣〕
跹〔躚〕
蜗〔蝸〕
嗳〔噯〕
赠〔贈〕
【丿】
锗〔鍺〕
错〔錯〕
锘〔鍩〕
锚〔錨〕
锛〔鋐〕
锝〔鍤〕
锞〔錁〕
锟〔錕〕
锢〔錮〕
锣〔鑼〕
锤〔錘〕
锥〔錐〕
锦〔錦〕
锁〔鎖〕
锨〔鍁〕
锆〔鋯〕
锭〔錠〕
键〔鍵〕
锯〔鋸〕
锰〔錳〕
锱〔錙〕
辞〔辭〕
颓〔頹〕
穆〔穆〕
篝〔篝〕
签〔簽〕
〔籤〕
简〔簡〕
觐〔覲〕
颔〔頷〕
腻〔膩〕
鹏〔鵬〕
腾〔騰〕
鲅〔鮁〕
鲆〔鮃〕
鲇〔鮎〕
鲈〔鱸〕
鲊〔鮓〕
鲇〔鮎〕
鲍〔鮑〕
鲍〔鮑〕
鲍〔鮑〕
鲍〔鮑〕
鲍〔鮑〕
颖〔穎〕
鸽〔鴿〕
飓〔颶〕
殴〔毆〕
触〔觸〕

雏〔雏〕
饲〔飼〕
馍〔饃〕
馏〔餾〕
馐〔饈〕
【、】
酱〔醬〕
鹑〔鶉〕
瘅〔癉〕
瘆〔瘮〕
鹇〔鷳〕
阔〔闊〕
阅〔閱〕
阔〔闊〕
酱〔醬〕
粮〔糧〕
数〔數〕
滟〔灩〕
滠〔灄〕
满〔滿〕
滤〔濾〕
滥〔濫〕
滗〔滙〕
滦〔灤〕
滩〔灘〕
滨〔濱〕

滩〔灘〕
顽〔頑〕
慑〔懾〕
誉〔譽〕
鲞〔鱉〕
窦〔竇〕
寝〔寢〕
窥〔窺〕
窦〔竇〕
谨〔謹〕
谩〔謾〕
谪〔謫〕
谫〔譾〕
谬〔謬〕
【一】
辟〔闢〕
嫒〔嫒〕
嫔〔嬪〕
缙〔縉〕
缜〔縝〕
缚〔縛〕
缛〔縟〕
鲞〔鱉〕
缝〔縫〕
骝〔騮〕
缘〔緣〕

缟〔縞〕
缠〔纏〕
缡〔縭〕
缢〔縊〕
缣〔縑〕
缤〔繽〕
骗〔騙〕

14笔

【一】
瑷〔瑷〕
赞〔贊〕
觐〔覲〕
韬〔韜〕
瑷〔瑷〕
墙〔墻〕
樱〔櫻〕
蔷〔薔〕
蔑〔蔑〕
蔹〔蔹〕
商〔商〕
蔼〔藹〕
鹏〔鵬〕
赓〔賡〕
槛〔檻〕
槟〔檳〕

槠〔櫧〕
酽〔釅〕
酾〔釃〕
酿〔釀〕
霁〔霽〕
愿〔願〕
殡〔殯〕
辕〔轅〕
辖〔轄〕
辗〔輾〕
【丨】
龇〔齜〕
龈〔齦〕
鸦〔鴉〕
颗〔顆〕
瞩〔矚〕
暧〔曖〕
鹉〔鵡〕
踌〔躊〕
踊〔踴〕
蜡〔蠟〕
蝈〔蟈〕
蝇〔蠅〕
蝉〔蟬〕
鹜〔鶩〕
嘤〔嚶〕

赛〔賽〕
赙〔賻〕
器〔器〕
赚〔賺〕
鹘〔鶻〕
【ノ】
锲〔鍥〕
铠〔鎧〕
锶〔鍶〕
锷〔鍔〕
锹〔鍬〕
锸〔鍤〕
锻〔鍛〕
锼〔鎪〕
锾〔鍰〕
锯〔鋸〕
镀〔鍍〕
镁〔鎂〕
镂〔鏤〕
镅〔鎇〕
镄〔鐨〕
镇〔鎮〕
鸷〔鷙〕
稳〔穩〕
篑〔簣〕

篋〔箧〕
箨〔箬〕
箩〔箩〕
箪〔箪〕
篆〔篆〕
箫〔箫〕
與〔与〕
膑〔膑〕
鲑〔鲑〕
鲒〔鲒〕
鲔〔鲔〕
鲖〔铜〕
鲷〔鲷〕
鲶〔鲶〕
鲍〔鲍〕
鲛〔鲛〕
鲜〔鲜〕
鲟〔鳕〕
鲲〔鲲〕
馄〔馄〕
馒〔馒〕
【丶】
銮〔鸾〕
瘗〔瘗〕
瘘〔瘘〕
阙〔阙〕

羞〔羞〕
羞〔羞〕
糁〔糁〕
鹚〔鹚〕
潇〔潇〕
潋〔潋〕
潍〔潍〕
赛〔赛〕
窦〔窦〕
谭〔谭〕
谮〔谮〕
赡〔赡〕
褛〔褛〕
谯〔谯〕
谰〔谰〕
谱〔谱〕
谲〔谲〕
【一】
鹍〔鹍〕
嫱〔嫱〕
鹫〔鹫〕
缥〔缥〕
骠〔骠〕
缦〔缦〕
骡〔骡〕
缧〔缧〕

缨〔缨〕
骢〔骢〕
缩〔缩〕
缪〔缪〕
缬〔缬〕
15 笔
【一】
耧〔耧〕
璎〔璎〕
璇〔璇〕
鞑〔鞑〕
撵〔撵〕
擞〔擞〕
擤〔擤〕
聩〔聩〕
聪〔聪〕
觐〔觐〕
鞴〔鞴〕
鞒〔鞒〕
蕲〔蕲〕
赜〔赜〕
蕴〔蕴〕
樯〔樯〕
樱〔樱〕
飘〔飘〕
厮〔厮〕

魇〔魇〕
厩〔厩〕
霉〔霉〕
镜〔镜〕
【丨】
龉〔龉〕
龊〔龊〕
觀〔觀〕
瞒〔瞒〕
题〔题〕
颐〔颐〕
踬〔踬〕
蹰〔蹰〕
蝶〔蝶〕
蝼〔蝼〕
嚏〔嚏〕
嘱〔嘱〕
颠〔颠〕
【丿】
镊〔镊〕
镇〔镇〕
锅〔锅〕
锐〔锐〕
镪〔镪〕
镍〔镍〕
镎〔镎〕

镏〔镏〕
镐〔镐〕
镑〔镑〕
镒〔镒〕
镓〔镓〕
镔〔镔〕
镧〔镧〕
箦〔箦〕
篓〔篓〕
鹉〔鹉〕
鹊〔鹊〕
鹄〔鹄〕
鹅〔鹅〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
鲤〔鲤〕
【丶】
瘪〔瘪〕

瘫(癱)
齑(齏)
颜(顏)
鹣(鶼)
鲨(鯊)
澜(瀾)
额(額)
谳(讞)
褴(襤)
谴(譴)
鹤(鶴)
谵(譫)

【乛】

屦(屨)
缬(纈)
缭(繚)
缮(繕)
缯(繒)

16笔

【一】

耧(耬)
擞(擻)
颞(顳)
颟(顢)
薮(藪)
颠(顛)
橹(櫓)
橼(櫞)
鹥(鷖)
赝(贗)
飙(飆)
豮(豶)
錾(鏨)
辙(轍)
辚(轔)

【丨】

鹾(鹺)
螨(蟎)
鹦(鸚)
赠(贈)

【丿】

锗(鍺)
镖(鏢)
镗(鏜)
镘(鏝)
镚(鏰)
镛(鏞)
镜(鏡)
镝(鏑)
镞(鏃)
氇(氌)
赞(贊)
穑(穡)
篮(籃)
篱(籬)
魉(魎)
鲭(鯖)
鲮(鯪)
鲰(鯫)
鲱(鯡)
鲲(鯤)
鲳(鯧)
鲵(鯢)
鲶(鯰)
鲷(鯛)
鲸(鯨)
鲻(鯔)
獭(獺)

【丶】

鹧(鷓)
瘿(癭)
瘾(癮)
斓(斕)
辩(辯)
濑(瀨)
濒(瀕)
懒(懶)
黉(黌)

【乛】

鹨(鷚)
颡(顙)
缰(韁)
缱(繾)
缲(繰)
缳(繯)
缴(繳)

17笔

【一】

藓(蘚)
鹩(鷯)

【丨】

龋(齲)
龌(齷)
瞩(矚)
蹒(蹣)
蹑(躡)
蟏(蠨)
㘎(嚂)
羁(羈)
赡(贍)

【丿】

镢(鐝)
镣(鐐)
镤(鏷)
镥(鑥)
镦(鐓)
镧(鑭)
𬭊(鐥)
镨(鐠)
镩(鑹)
镪(鏹)
镫(鐙)
簖(籪)
鹪(鷦)
䲠(鰆)
鲽(鰈)
鲿(鱨)
鳃(鰓)
鳁(鰮)
鳄(鰐)
鳅(鰍)
鳆(鰒)
鳇(鰉)
䲡(鰌)
鳊(鯿)

【丶】

鹫(鷲)
辫(辮)

蠃〔蠃〕
懑〔懑〕
【ㄅ】
鵡〔鵡〕
驟〔驟〕

18 笔

【一】
鰲〔鰲〕
鞲〔鞲〕
魘〔魘〕
【丨】
敵〔敵〕
顥〔顥〕
鷺〔鷺〕
鼙〔鼙〕
髏〔髏〕
【ノ】
鑊〔鑊〕
鐳〔鐳〕
鐶〔鐶〕
鐲〔鐲〕
鐮〔鐮〕
鐩〔鐩〕
鐬〔鐬〕
鐬〔鐬〕⑤
臘〔臘〕
鰭〔鰭〕
鰨〔鰨〕
鰥〔鰥〕
鰟〔鰟〕
鰜〔鰜〕
【丶】
鷓〔鷓〕
鷹〔鷹〕
癩〔癩〕
鞭〔鞭〕
讌〔讌〕
【ㄅ】
鵬〔鵬〕

19 笔

【一】
攢〔攢〕
鑿〔鑿〕
【丨】
鑿〔鑿〕
蹿〔蹿〕
顛〔顛〕
髖〔髖〕
髕〔髕〕
【ノ】
鐮〔鐮〕
鐵〔鐵〕
鐵〔鐵〕
鐵〔鐵〕
鰷〔鰷〕
鰻〔鰻〕
鰭〔鰭〕
鰡〔鰡〕
【丶】
顫〔顫〕
癬〔癬〕
讖〔讖〕
【ㄅ】
驥〔驥〕
纘〔纘〕

20 笔

【一】
瓚〔瓚〕
鬓〔鬓〕
顯〔顯〕
【丨】
鼉〔鼉〕
黠〔黠〕
【ノ】
鑣〔鑣〕
鐵〔鐵〕
臏〔臏〕
鰾〔鰾〕
鰩〔鰩〕
鱔〔鱔〕
鱗〔鱗〕
鱒〔鱒〕
【ㄅ】
驤〔驤〕

21 笔

鑿〔鑿〕
躪〔躪〕
鱸〔鱸〕
鱸〔鱸〕
癲〔癲〕
鱭〔鱭〕
灝〔灝〕

22 笔

鸛〔鸛〕
鑲〔鑲〕

23 笔

趲〔趲〕
顯〔顯〕
蹟〔蹟〕

25 笔

鑊〔鑊〕
鑲〔鑲〕
戇〔戇〕

从简体查繁体

BẢNG ĐỐI CHIẾU CHỮ
PHỒN THỂ - GIẢN THỂ

(phần 2)

7 笔

*〔車〕车
*〔夾〕夹
*〔貝〕贝
*〔見〕见
〔壯〕壮
〔妝〕妆

8 笔

【一】

*〔長〕长④
*〔亞〕亚
〔軋〕轧
*〔東〕东
*〔兩〕两
〔協〕协
*〔來〕来
*〔戔〕戋

【丨】

*〔門〕门
*〔岡〕冈

【丿】

*〔侖〕仑
〔兒〕儿

【乛】

〔狀〕状
〔糾〕纠

9 笔

【一】

〔剋〕克
〔軌〕轨
〔犀〕犀
*〔頁〕页
〔郟〕郏
〔剄〕刭
〔勁〕劲

【丨】

〔貞〕贞
〔則〕则
〔閂〕闩
〔迴〕回

【丿】

〔俠〕侠
〔係〕系
〔鬼〕鬼
〔帥〕帅
〔後〕后
〔釓〕钆
〔鈧〕钪
〔負〕负
*〔風〕风

【丶】

〔訂〕订
〔計〕计
〔訃〕讣
〔軍〕军
〔衹〕只

【乛】

〔陣〕阵
*〔韋〕韦
〔陝〕陕
〔陘〕陉
〔飛〕飞
〔紆〕纡
〔紅〕红
〔紂〕纣
〔紈〕纨
〔級〕级
〔約〕约
〔紇〕纥
〔紀〕纪
〔紉〕纫

10 笔

【一】

*〔馬〕马
〔挾〕挟
〔貢〕贡
*〔華〕华
〔莢〕荚
〔莖〕茎
〔莧〕苋
〔莊〕庄
〔軒〕轩

〔連〕连
〔韌〕韧
〔劃〕划

【丨】

〔鬥〕斗
*〔時〕时
*〔畢〕毕
〔財〕财
〔冠〕冠
〔閃〕闪
〔唄〕呗
〔員〕员
*〔豈〕岂
〔峽〕峡
〔幌〕帜
〔剛〕刚
〔剛〕刚

【ノ】

*〔氣〕气
〔郵〕邮
〔倀〕伥
〔倆〕俩
*〔條〕条
〔們〕们
〔個〕个

〔倫〕伦
〔隻〕只
〔島〕岛
*〔烏〕乌
*〔師〕师
〔徑〕径
〔釘〕钉
〔針〕针
〔釗〕钊
〔鈄〕钋
〔釘〕钉
*〔殺〕杀
*〔倉〕仓
〔脅〕胁
〔狹〕狭
〔狽〕狈
*〔舄〕刍

【丶】

〔訐〕讦
〔訌〕讧
〔討〕讨
〔訕〕讪
〔訖〕讫
〔訓〕训
〔這〕这
〔訊〕讯

〔記〕记
〔凍〕冻
〔畝〕亩
〔庫〕库
〔浹〕浃
〔涇〕泾

【一】

〔書〕书
〔陸〕陆
〔陳〕陈
*〔孫〕孙
*〔陰〕阴
〔務〕务
〔紜〕纭
〔純〕纯
〔紕〕纰
〔紗〕纱
〔納〕纳
〔紝〕纴
〔紛〕纷
〔紙〕纸
〔紋〕纹
〔紡〕纺
〔紖〕纼
〔紐〕纽

〔紓〕纾

11笔

【一】

〔賁〕贲
〔現〕现
〔匭〕匦
〔規〕规
*〔殼〕壳
〔埡〕垭
〔掗〕掗
〔捨〕舍
〔捫〕扪
〔掴〕掴
〔堝〕埚
〔頂〕顶
〔掄〕抡
*〔執〕执
〔捲〕卷
〔掃〕扫
〔堊〕垩
〔萊〕莱
〔萵〕莴
〔乾〕干
〔梘〕枧

〔軛〕轭
〔斬〕斩
〔軟〕软
*〔專〕专
*〔區〕区
〔堅〕坚
*〔帶〕带
〔厠〕厕
〔硃〕朱
*〔麥〕麦
〔頃〕顷

【丨】

*〔鹵〕卤
〔處〕处
〔敗〕败
〔販〕贩
〔貶〕贬
〔啞〕哑
〔閉〕闭
〔問〕问
*〔婁〕娄
〔唎〕唎
*〔國〕国
〔喝〕喝
〔帳〕帐
〔崇〕崇

〔峡〕峡
〔岗〕岗
〔囱〕囱
*〔过〕过
【ノ】
〔氢〕氢
*〔勋〕动
〔侦〕侦
〔侧〕侧
〔货〕货
*〔进〕进
〔枭〕枭
*〔鸟〕鸟
〔侔〕侔
〔徕〕徕
〔术〕术
*〔从〕从
〔钍〕钍
〔钎〕钎
〔钏〕钏
〔钐〕钐
〔钓〕钓
〔钒〕钒
〔钕〕钕
〔钗〕钗
〔贪〕贪

〔贝〕贝
〔钇〕钇
〔贫〕贫
〔胫〕胫
*〔鱼〕鱼
【丶】
〔詎〕讵
〔訝〕讶
〔訥〕讷
〔許〕许
〔訛〕讹
〔訴〕诉
〔訟〕讼
〔訟〕讼
〔設〕设
〔訪〕访
〔訣〕诀
*〔産〕产
〔牽〕牵
〔烴〕烃
〔涑〕涑
〔淺〕浅
〔渦〕涡
〔淪〕沦
〔悵〕怅
〔鄲〕郸

〔啓〕启
〔視〕视
【一】
*〔將〕将⑫
〔晝〕昼
〔張〕张
〔階〕阶
〔陽〕阳
*〔隊〕队
〔婭〕娅
〔媧〕娲
〔婦〕妇
〔習〕习
*〔參〕参
〔紺〕绀
〔紲〕绁
〔綫〕线
〔組〕组
〔紳〕绅
〔紬〕绸
〔細〕细
〔終〕终
〔絆〕绊
〔綁〕绑
〔絀〕绌
〔紹〕绍

〔紿〕绐
〔貫〕贯
*〔鄉〕乡

12笔

【一】
〔貳〕贰
〔頑〕顽
*〔堯〕尧
〔揀〕拣
〔馭〕驭
〔項〕项
〔貢〕贡
〔場〕场
〔揚〕扬
〔塊〕块
*〔達〕达
〔報〕报
〔揮〕挥
〔壺〕壶
〔惡〕恶
〔葉〕叶
〔貲〕赀
*〔萬〕万
〔葦〕苇
〔喪〕丧

〔葦〕苇
〔莊〕庄
〔葯〕药
〔根〕根
〔棟〕栋
〔棧〕栈
〔桷〕桷
〔極〕极
〔軲〕轱
〔軻〕轲
〔軸〕轴
〔軼〕轶
〔軒〕轩
〔軫〕轸
〔軺〕轺
*〔畫〕画
〔腎〕肾
〔棗〕枣
〔碑〕砗
〔硤〕硖
〔硯〕砚
〔殘〕残
*〔雲〕云
【丨】
〔覘〕觇
〔睏〕困

〔貼〕贴
〔貺〕贶
〔貯〕贮
〔貽〕贻
〔閩〕闽
〔開〕开
〔閑〕闲
〔間〕间
〔閔〕闵
〔閫〕闱
〔貴〕贵
〔郎〕郎
〔勛〕勋
*〔單〕单
〔喲〕哟
*〔買〕买
〔剴〕剀
〔凱〕凯
〔幀〕帧
〔嵐〕岚
〔幃〕帏
〔圍〕围
【ノ】
*〔無〕无
〔氫〕氢
*〔喬〕乔

*〔筆〕笔
*〔備〕备
〔貸〕贷
〔順〕顺
〔傖〕伧
〔儉〕俭
〔傢〕家
〔鄔〕邬
〔衆〕众
〔復〕复
〔須〕须
〔鈃〕钘
〔鈣〕钙
〔鈃〕钚
〔鈦〕钛
〔鈃〕钢
〔鈍〕钝
〔鈔〕钞
〔鈉〕钠
〔鈐〕钤
〔鈃〕钦
〔鈞〕钧
〔鈎〕钩
〔鈃〕钪
〔鈃〕钫
〔鈃〕钋

〔斜〕钭
〔鈕〕钮
〔鈀〕钯
〔傘〕伞
〔爺〕爷
〔創〕创
〔鈍〕钝
〔鈃〕钘
〔鈃〕饫
〔鈃〕饬
〔飯〕饭
〔飲〕饮
*〔爲〕为
〔脹〕胀
〔脺〕胨
〔脦〕胪
〔勝〕胜
*〔猶〕犹
〔貿〕贸
〔鄒〕邹
【丶】
〔詁〕诂
〔訶〕诃
〔評〕评
〔詛〕诅
〔詞〕词

〔詐〕诈
〔訴〕诉
〔診〕诊
〔詆〕诋
〔詞〕词
〔詘〕诎
〔詔〕诏
〔詒〕诒
〔馮〕冯
〔痙〕痉
〔勞〕劳
〔湞〕浈
〔測〕测
〔湯〕汤
〔淵〕渊
〔渢〕沨
〔渾〕浑
〔愜〕惬
〔惻〕恻
〔惲〕恽
〔惱〕恼
〔運〕运
〔補〕补
〔禍〕祸
【ㄱ】
*〔尋〕寻

〔費〕费
〔違〕违
〔韌〕韧
〔隕〕陨
〔賀〕贺
*〔發〕发
〔綁〕绑
〔絨〕绒
〔結〕结
〔絝〕绔
〔經〕经
〔絎〕绗
〔給〕给
〔絢〕绚
〔絳〕绛
〔絡〕络
〔絞〕绞
〔統〕统
〔絕〕绝
〔絲〕丝
*〔幾〕几

13 笔

【一】
〔頊〕顼

〔琿〕珲
〔瑋〕玮
〔頑〕顽
〔載〕载
〔馱〕驮
〔馴〕驯
〔馳〕驰
〔蒔〕莳
〔塡〕填
〔損〕损
〔遠〕远
〔塏〕垲
〔勢〕势
〔搶〕抢
〔搗〕捣
〔塢〕坞
〔壺〕壶
*〔聖〕圣
〔蓋〕盖
〔蓮〕莲
〔蒔〕莳
〔華〕华
〔夢〕梦
〔蒼〕苍
〔幹〕干
〔蘇〕苏

〔蔭〕荫
〔莞〕莞
〔楨〕桢
〔楊〕杨
*〔裔〕嵩
〔楓〕枫
〔軾〕轼
〔輕〕轻
〔輅〕辂
〔較〕较
〔竪〕竖
〔賈〕贾
*〔匯〕汇
〔電〕电
〔頓〕顿
〔盞〕盏

【 ⺊ 】

*〔歲〕岁
*〔虜〕虏
*〔業〕业
*〔當〕当
〔睞〕睐
〔賊〕贼
〔賄〕贿
〔賂〕赂

〔賅〕赅
〔嗎〕吗
〔嘩〕哗
〔噴〕喷
〔暘〕旸
〔閘〕闸
*〔黽〕黾
〔暈〕晕
〔號〕号
〔園〕园
〔峽〕峡
〔蜆〕蚬
*〔農〕农
〔嗩〕唢
〔嘽〕哗
〔嗚〕呜
〔嗆〕呛
〔圓〕圆
〔骯〕肮

【 ノ 】

〔筧〕笕
*〔節〕节
*〔與〕与
〔債〕债
〔僅〕仅

〔傳〕传
〔傴〕伛
〔傾〕倾
〔僂〕偻
〔賃〕赁
〔傷〕伤
〔傭〕佣
〔褒〕袤
〔頑〕顽
〔鈺〕钰
〔鉦〕钲
〔鉗〕钳
〔鈷〕钴
〔鉢〕钵
〔鉅〕钜
〔鈳〕钶
〔鈸〕钹
〔鉞〕钺
〔鉬〕钼
〔鉭〕钽
〔鉀〕钾
〔鈾〕铀
〔鈿〕钿
〔鉑〕铂
〔鈴〕铃
〔鉛〕铅

〔鉚〕铆
〔鈰〕铈
〔鉉〕铉
〔鉈〕铊
〔鉍〕铋
〔鈮〕铌
〔鈹〕铍
*〔僉〕佥
*〔會〕会
〔亂〕乱
*〔愛〕爱
〔飾〕饰
〔飽〕饱
〔飼〕饲
〔飿〕饴
〔飴〕饴
〔頒〕颁
〔頌〕颂
〔腸〕肠
〔腫〕肿
〔腦〕脑
〔魴〕鲂

〔鴉〕鸦
〔鳩〕鸠
〔獅〕狮

〔猻〕狲

【、】

〔誆〕诓
〔誅〕诛
〔試〕试
〔註〕诖
〔詩〕诗
〔詰〕诘
〔誇〕夸
〔詼〕诙
〔誠〕诚
〔誅〕诛
〔話〕话
〔誕〕诞
〔詬〕诟
〔詮〕诠
〔詭〕诡
〔詢〕询
〔詣〕诣
〔諍〕诤
〔該〕该
〔詳〕详
〔詫〕诧
〔詡〕诩
〔裏〕里

〔準〕准
〔頑〕顽
〔資〕资
〔羥〕羟
*〔義〕义
〔煉〕炼
〔煩〕烦
〔煬〕炀
〔塋〕茔
〔瑩〕莹
〔煒〕炜
〔遞〕递
〔溝〕沟
〔漣〕涟
〔滅〕灭
〔溳〕溳
〔滌〕涤
〔瀕〕濒
〔塗〕涂
〔滄〕沧
〔愷〕恺
〔愾〕忾
〔愴〕怆
〔惱〕恼
〔窩〕窝
〔禎〕祯

〔禕〕祎

【一】

*〔肅〕肃
〔裝〕装
〔遜〕逊
〔際〕际
〔媽〕妈
〔預〕预

〔綆〕绠
〔經〕经
〔綃〕绡
〔絹〕绢
〔綉〕绣
〔綏〕绥
〔綈〕绨
〔彙〕汇

14笔

【一】

〔瑪〕玛
〔璉〕琏
〔瑣〕琐
〔瑲〕玱
〔駁〕驳

〔摶〕抟
〔摳〕抠
〔趙〕赵
〔趕〕赶
〔摟〕搂
〔摑〕掴
〔臺〕台
〔過〕过
〔墊〕垫
*〔壽〕寿
〔摺〕折
〔摻〕掺
〔摜〕掼
〔勵〕勋
〔蔞〕蒌
〔蔦〕茑
〔蔭〕荫
〔蔔〕卜
〔蔣〕蒋
〔蔺〕芗
〔構〕构
〔樺〕桦
〔檔〕档
〔覷〕觑
〔槍〕枪
〔輒〕辄

〔輔〕辅
〔輕〕轻
〔塹〕堑
〔匱〕匮
*〔監〕监
〔緊〕紧
〔厲〕厉
*〔厭〕厌
〔碩〕硕
〔碭〕砀
〔碼〕码
〔奩〕奁
*〔爾〕尔
〔奪〕夺
〔殞〕殒
〔鳶〕鸢
〔號〕号

【丨】

*〔對〕对
〔幣〕币
〔彆〕别
*〔嘗〕尝
〔噴〕喷
〔曄〕晔
〔夥〕伙

〔賑〕赈
〔賒〕赊
〔嘆〕叹
〔暢〕畅
〔嗲〕啧
〔閩〕闽
〔聞〕闻
〔閩〕闽
〔閒〕间
〔閥〕阀
〔閤〕合
〔閣〕阁
〔閑〕闲
〔閔〕闵
〔嘔〕呕
〔蝸〕蜗
〔團〕团
〔嘍〕喽
〔鄲〕邯
〔喚〕鸣
〔幘〕帻
〔嶄〕崭
〔嶇〕岖
〔罰〕罚
〔嶁〕嵝
〔幗〕帼

〔圖〕图
【ノ】
〔製〕制
〔種〕种
〔稱〕称
〔箋〕笺
〔僥〕侥
〔債〕债
〔僕〕仆
〔僑〕侨
〔僞〕伪
〔衒〕衒
〔鋼〕钢
〔銬〕铐
〔鋸〕锯
〔鋁〕铝
〔銅〕铜
〔錫〕锡
〔銦〕铟
〔銖〕铢
〔銑〕铣
〔銋〕铥
〔銍〕铚

〔銓〕铨
〔銜〕衔
〔銚〕铫
〔銘〕铭
〔銘〕铬
〔錚〕铮
〔銫〕铯
〔鉸〕铰
〔銥〕铱
〔銃〕铳
〔鉸〕铰
〔銀〕银
〔鉚〕铆
〔餓〕饿
〔餌〕饵
〔蝕〕蚀
〔鉤〕钩
〔鉻〕铬
〔鉻〕铬
〔鉸〕铰
〔銥〕铱
〔餅〕饼
〔領〕领
〔鳳〕凤
〔颱〕台
〔獄〕狱

【丶】
〔誠〕诚
〔誣〕诬
〔語〕语
〔誚〕诮
〔誤〕误
〔誥〕诰
〔誘〕诱
〔誨〕诲
〔誑〕诳
〔說〕说
〔認〕认
〔誦〕诵
〔誤〕诶
*〔廣〕广
〔麼〕么
〔廟〕庙
〔癌〕疟
〔瘍〕疡
〔瘋〕疯
〔塵〕尘
〔颯〕飒
〔適〕适
*〔齊〕齐
〔養〕养
〔鄰〕邻

*〔鄭〕郑
〔燁〕烨
〔熗〕炝
〔榮〕荣
〔榮〕荥
〔牽〕牵
〔熒〕荧
〔潰〕溃
〔漢〕汉
〔滿〕满
〔漸〕渐
〔漚〕沤
〔滯〕滞
〔滷〕卤
〔漊〕溇
〔漁〕渔
〔滸〕浒
〔滻〕浐
〔滬〕沪
〔漲〕涨
〔滲〕渗
〔慚〕惭
〔慪〕怄
〔慳〕悭
〔慟〕恸
〔慘〕惨

〔惯〕惯
〔宽〕宽
*〔宾〕宾
〔窪〕洼
*〔宁〕宁
〔寝〕寝
〔實〕实
〔皲〕皲
〔複〕复
【一】
〔劃〕划
*〔盡〕尽
〔屡〕屡
〔奬〕奖
〔墮〕堕
〔隨〕随
〔皺〕皱
〔墜〕坠
〔嫗〕妪
〔頗〕颇
〔態〕态
〔鄧〕邓
〔緒〕绪
〔綾〕绫
〔綺〕绮
〔綫〕线

〔緋〕绯
〔綽〕绰
〔緄〕绲
〔綱〕纲
〔網〕网
〔維〕维
〔綿〕绵
〔綸〕纶
〔綬〕绶
〔綳〕绷
〔綢〕绸
〔綰〕绾
〔綣〕绻
〔綜〕综
〔綻〕绽
〔綰〕绾
〔綠〕绿
〔緞〕缎
〔緇〕缁

15 笔

【一】
〔鬧〕闹
〔璀〕璀
〔靚〕靓

〔鞏〕鞏
〔髮〕发
〔挽〕挽
〔墳〕坟
〔撻〕挞
〔駔〕驵
〔駛〕驶
〔駟〕驷
〔駙〕驸
〔駒〕驹
〔駐〕驻
〔駝〕驼
〔駘〕骀
〔撲〕扑
〔頡〕颉
〔揮〕挥
*〔賣〕卖
〔撫〕抚
〔撟〕挢
〔撳〕揿
〔熱〕热
〔鞏〕巩
〔摯〕挚
〔撈〕捞
〔穀〕谷
〔慤〕悫

〔摋〕捋
〔撥〕拨
〔蕘〕荛
〔蔵〕藏
〔蕓〕芸
〔邁〕迈
〔賁〕贲
〔賈〕贾
〔蕪〕芜
〔蕎〕荞
〔蕩〕荡
〔蕁〕荨
〔樁〕桩
〔樞〕枢
〔標〕标
〔樓〕楼
〔樅〕枞
〔麸〕麸
〔賚〕赉
〔樣〕样
〔橢〕椭
〔輛〕辆
〔輥〕辊
〔輞〕辋
〔槊〕槊

〔暫〕暂
〔輪〕轮
〔輟〕辍
〔輜〕辎
〔甌〕瓯
〔歐〕欧
〔毆〕殴
〔賢〕贤
*〔遷〕迁
〔鴨〕鸭
〔憂〕忧
〔碼〕码
〔磑〕硙
〔確〕确
〔賽〕赛
〔遼〕辽
〔瘍〕疡
〔鴉〕鸦
【丨】
〔輩〕辈
〔劃〕划
*〔齒〕齿
〔劇〕剧
〔膚〕肤
*〔慮〕虑
〔鄰〕邻

〔辉〕辉
〔赏〕赏
〔赋〕赋
〔赆〕赆
〔赈〕赈
〔赌〕赌
〔贱〕贱
〔赐〕赐
〔赐〕赐
〔赔〕赔
〔赕〕赕
〔晓〕晓
〔喷〕喷
〔嗒〕哒
〔噁〕恶
〔闾〕闽
〔闽〕闽
〔阅〕阅
〔阔〕阔
〔数〕数
〔踐〕践
〔遗〕遗
〔蝦〕虾
〔嘸〕呒
〔嘮〕唠
〔喺〕咝

〔嘰〕叽
〔峴〕峣
*〔罷〕罢
〔嶠〕峤
〔嵌〕嵌
〔幟〕帜
〔嶗〕崂
【ノ】
〔頤〕颐
〔篋〕箧
〔範〕范
〔價〕价
〔儂〕侬
〔儉〕俭
〔儈〕侩
〔億〕亿
〔儀〕仪
〔皚〕皑
*〔樂〕乐
*〔質〕质
〔徵〕征
〔衝〕冲
〔慫〕怂
〔徹〕彻
〔衛〕卫
〔盤〕盘

〔鋪〕铺
〔鋏〕铗
〔鋱〕铽
〔銷〕销
〔鋥〕锃
〔鋰〕锂
〔鋇〕钡
〔鋤〕锄
〔鋯〕锆
〔鋨〕锇
〔銹〕锈
〔銼〕锉
〔鋒〕锋
〔鋅〕锌
〔銳〕锐
〔銻〕锑
〔鋃〕锒
〔鋟〕锓
〔鋼〕钢
〔鋦〕锔
〔領〕领
〔劍〕剑
〔劊〕刽
〔鄧〕邓
〔餑〕饽
〔餓〕饿

〔餘〕余
〔餒〕馁
〔膊〕胳
〔膕〕腘
〔膠〕胶
〔鴇〕鸨
〔魷〕鱿
〔魯〕鲁
〔魴〕鲂
〔穎〕颖
〔颳〕刮
*〔劉〕刘
〔皺〕皱
【丶】
〔請〕请
〔諸〕诸
〔諏〕诹
〔諾〕诺
〔諑〕诼
〔誹〕诽
〔課〕课
〔諉〕诿
〔諛〕谀
〔誰〕谁
〔論〕论
〔諗〕谂

〔調〕调
〔諂〕谄
〔諒〕谅
〔諄〕谆
〔誶〕谇
〔談〕谈
〔誼〕谊
〔廟〕庙
〔廠〕厂
〔廡〕庑
〔瘞〕瘗
〔瘡〕疮
〔癘〕疠
〔慶〕庆
〔廢〕废
〔敵〕敌
〔頻〕频
〔導〕导
〔瑩〕莹
〔潔〕洁
〔澆〕浇
〔達〕达
〔潤〕润
〔澗〕涧
〔潰〕溃
〔澠〕渑

〔漳〕漳
〔潟〕沩
〔涝〕涝
〔潯〕浔
〔潑〕泼
〔憤〕愤
〔惘〕惘
〔憒〕愦
〔憚〕惮
〔憮〕抚
〔憐〕怜
*〔寫〕写
*〔審〕审
*〔窮〕穷
〔褲〕裤
〔裤〕裤
〔鳩〕鸠
【ㄱ】
〔遲〕迟
〔層〕层
〔彈〕弹
〔選〕选
〔槳〕桨
〔漿〕浆
〔險〕险
〔燒〕烧
〔嫻〕娴
〔駕〕驾
〔嬋〕婵
〔嬈〕妩
〔嬌〕娇
〔嫣〕妫
〔嬈〕妩
〔嬌〕娇
〔嫵〕妩
〔駕〕驾
〔翠〕翠
〔鈍〕钝
〔緯〕缂
〔緗〕缃
〔練〕练
〔緘〕缄
〔緬〕缅
〔緹〕缇
〔緲〕缈
〔緝〕缉
〔緼〕缊
〔總〕总
〔緞〕缎
〔緱〕缑
〔緩〕缓
〔締〕缔
〔編〕编
〔緡〕缗
〔緯〕纬
〔緣〕缘

16笔

【一】
〔璣〕玑
〔墻〕墙
〔駱〕骆
〔駭〕骇
〔駢〕骈
〔擲〕掷
〔擄〕掳
〔擋〕挡
〔擇〕择
〔赬〕赪
〔撿〕检
〔擔〕担
〔壇〕坛
〔擁〕拥
〔據〕据
〔薔〕蔷
〔薑〕姜
〔蕎〕荞
〔蔺〕蔺
*〔薦〕荐
〔蕭〕萧
〔顥〕颐
〔鴿〕鸽
〔薩〕萨
〔蘋〕苹
〔桡〕桡
〔樹〕树
〔樸〕朴
〔橋〕桥
〔機〕机
〔轅〕辕
〔輻〕辐
〔輯〕辑
〔輸〕输
〔賴〕赖
〔頭〕头
〔醞〕酝
〔醜〕丑
〔勵〕励
〔礦〕矿
〔磚〕砖
〔磣〕碜
*〔歷〕历
〔曆〕历
〔奮〕奋
〔頻〕频
〔殯〕殡
〔殫〕殚
〔頸〕颈
【丨】
〔頻〕频
*〔盧〕卢
〔曉〕晓
〔瞞〕瞒
〔縣〕县
〔驅〕驱
〔瞜〕瞍
〔瞞〕瞒
〔鴨〕鸭
〔閩〕闽
〔閹〕阉
〔閩〕闽
〔閱〕阅
〔閣〕阁
〔閩〕闽
〔閥〕阀
〔蠱〕蛊
〔噸〕吨
〔鴞〕鸮
〔噦〕哕
〔踴〕踊

〔螞〕蚂
〔螄〕蛳
〔噹〕当
〔罵〕骂
〔噥〕哝
〔戰〕战
〔噲〕哙
〔鴦〕鸯
〔嗳〕嗳
〔嘯〕啸
〔還〕还
〔嶧〕峄
〔嶼〕屿
【ノ】
〔積〕积
〔頹〕颓
〔穆〕穆
〔篤〕笃
〔築〕筑
〔箠〕箪
〔篩〕筛
*〔舉〕举
〔興〕兴
〔冊〕岽
〔學〕学
〔儔〕俦
〔憊〕惫
〔儕〕侪
〔儐〕傧
〔儘〕尽
〔鴕〕鸵
〔艙〕舱
〔錶〕表
〔錯〕错
〔錯〕错
〔鍇〕锴
〔錨〕锚
〔錛〕锛
〔鍊〕炼
〔錢〕钱
〔錫〕锡
〔錫〕锡
〔鍋〕锅
〔鍋〕锅
〔鍾〕锤
〔錐〕锥
〔錦〕锦
〔鍬〕锹
〔鍇〕锴
〔錠〕锭
〔鍵〕键
*〔錄〕录
〔鋸〕锯
〔錳〕锰
〔鎦〕镏
〔鍘〕铡
〔墾〕垦
〔餞〕饯
〔餜〕馃
〔館〕馆
〔頷〕颔
〔鴿〕鸽
〔膩〕腻
〔鴨〕鸭
〔鮑〕鲍
〔鮐〕鲐
〔鮒〕鲋
〔鮎〕鲇
〔鴿〕鸽
〔獲〕获
〔穎〕颖
〔獨〕独
〔獫〕猃
〔獪〕狯
〔駕〕驾
【丶】
〔謀〕谋
〔諶〕谌
〔諜〕谍
〔謊〕谎
〔諫〕谏
〔諧〕谐
〔謔〕谑
〔謁〕谒
〔謂〕谓
〔諤〕谔
〔諭〕谕
〔諼〕谖
〔諷〕讽
〔諮〕谘
〔諳〕谙
〔諺〕谚
〔諦〕谛
〔謎〕谜
〔諢〕诨
〔諱〕讳
〔謂〕谓
〔謙〕谦
〔憑〕凭
〔鄭〕郑
〔瘻〕瘘
〔瘮〕瘆
*〔親〕亲
〔辦〕办
*〔龍〕龙
〔劑〕剂
〔燒〕烧
〔燜〕焖
〔熾〕炽
〔螢〕萤
〔營〕营
〔縈〕萦
〔燈〕灯
〔濛〕蒙
〔燙〕烫
〔澠〕渑
〔濃〕浓
〔澤〕泽

〔濁〕浊
〔澮〕浍
〔澱〕淀
〔澦〕滪
〔懞〕蒙
〔懌〕怿
〔憶〕忆
〔憲〕宪
〔窺〕窥
〔窶〕窭
〔窵〕窎
〔褸〕褛
〔禪〕禅

【乛】

*〔隱〕隐
〔嬙〕嫱
〔嬡〕嫒
〔縉〕缙
〔縝〕缜
〔縟〕缛
〔緻〕致
〔縧〕绦
〔縫〕缝
〔縐〕绉
〔縗〕缞
〔縞〕缟
〔縭〕缡
〔縑〕缣
〔縊〕缢

17 笔

【一】

〔耬〕耧
〔環〕环
〔贅〕赘
〔璦〕瑷
〔覯〕觏
〔黿〕鼋
〔幫〕帮
〔騁〕骋
〔駸〕骎
〔駿〕骏
〔趨〕趋
〔擱〕搁
〔擬〕拟
〔擴〕扩
〔壙〕圹
〔擠〕挤
〔蟄〕蛰
〔縶〕絷
〔擲〕掷
〔擯〕摈
〔擰〕拧
〔轂〕毂
〔聲〕声
〔藉〕借
〔聰〕聪
〔聯〕联
〔艱〕艰
〔藍〕蓝
〔舊〕旧
〔薺〕荠
〔藎〕荩
〔韓〕韩
〔隸〕隶
〔檉〕柽
〔檣〕樯
〔檟〕槚
〔檔〕档
〔櫛〕栉
〔檢〕检
〔檜〕桧
〔麯〕曲
〔轅〕辕
〔轄〕辖
〔輾〕辗
〔擊〕击
〔臨〕临
〔磽〕硗
〔壓〕压
〔礄〕硚
〔磯〕矶
〔鴯〕鸸
〔邇〕迩
〔尷〕尴
〔鶩〕鹜
〔殮〕殓

【丨】

〔齔〕龀
〔戲〕戏
〔虧〕亏
〔斃〕毙
〔瞭〕了
〔顆〕颗
〔購〕购
〔賻〕赙
〔嬰〕婴
〔賺〕赚
〔嚇〕吓
〔闌〕阑
〔闃〕阒
〔闆〕板
〔闊〕阔
〔闈〕闱
〔闋〕阕
〔曖〕暧
〔蹕〕跸
〔蹌〕跄
〔蟎〕螨
〔螻〕蝼
〔蟈〕蝈
〔雖〕虽
〔嚀〕咛
〔覬〕觊
〔嶺〕岭
〔嶸〕嵘
〔點〕点

【丿】

〔矯〕矫
〔鴰〕鸹
〔簀〕箦
〔簍〕篓
〔輿〕舆
〔歟〕欤
〔鵂〕鸺
*〔龜〕龟
〔優〕优
〔償〕偿
〔儲〕储

〔魎〕魉
〔鴯〕鸸
〔禦〕御
〔聳〕耸
〔鵂〕鸺
〔鍥〕锲
〔鍇〕锴
〔鍘〕铡
〔鍚〕钖
〔鍶〕锶
〔鍔〕锷
〔鍤〕锸
〔鍾〕钟
〔鍛〕锻
〔鎪〕锼
〔鍬〕锹
〔鍰〕锾
〔鎄〕锿
〔鍍〕镀
〔鎂〕镁
〔鎡〕镃
〔鎇〕镅
〔懇〕恳
〔餷〕馇
〔餳〕饧
〔餶〕馉

〔餿〕馊
〔斂〕敛
〔鴿〕鸽
〔膿〕脓
〔臉〕脸
〔膾〕脍
〔膽〕胆
〔謄〕誊
〔鮭〕鲑
〔鮚〕鲒
〔鮪〕鲔
〔鮦〕鲖
〔鮫〕鲛
〔鮮〕鲜
〔颶〕飓
〔獷〕犷
〔獰〕狞

【丶】

〔講〕讲
〔謨〕谟
〔謖〕谡
〔謝〕谢
〔謠〕谣
〔謅〕诌
〔謗〕谤
〔謚〕谥

〔謙〕谦
〔謐〕谧
〔褻〕亵
〔氈〕毡
〔應〕应
〔癘〕疠
〔療〕疗
〔癇〕痫
〔癉〕瘅
〔癆〕痨
〔鵁〕䴔
〔齋〕斋
〔鯗〕鲞
〔鮺〕鲝
〔糞〕粪
〔糝〕糁
〔燦〕灿
〔燭〕烛
〔燴〕烩
〔鴻〕鸿
〔濤〕涛
〔濫〕滥
〔濕〕湿
〔濟〕济
〔濱〕滨
〔濘〕泞

〔濜〕浕
〔澀〕涩
〔濰〕潍
〔懨〕恹
〔賽〕赛
〔襇〕裥
〔襀〕䙌
〔襖〕袄
〔禮〕礼

【乛】

〔屨〕屦
〔彌〕弥
〔嬪〕嫔
〔績〕绩
〔縹〕缥
〔縷〕缕
〔縵〕缦
〔縲〕缧
〔總〕总
〔縱〕纵
〔縴〕纤
〔縮〕缩
〔繆〕缪
〔繅〕缫
〔嚮〕向

18笔

【一】

〔耮〕耢
〔鬩〕阋
〔瓊〕琼
〔攆〕撵
〔鬆〕松
〔翹〕翘
〔擷〕撷
〔擾〕扰
〔騏〕骐
〔騎〕骑
〔騍〕骒
〔騅〕骓
〔攄〕摅
〔擻〕擞
〔鼕〕冬
〔擺〕摆
〔贄〕贽
〔燾〕焘
*〔聶〕聂
〔聵〕聩
〔職〕职
*〔藝〕艺
〔覲〕觐

〔鞦〕秋
〔藪〕薮
〔蠱〕蛊
〔繭〕茧
〔藥〕药
〔蒭〕芻
〔頡〕颉
〔蘊〕蕴
〔檯〕台
〔櫃〕柜
〔檻〕槛
〔裯〕桐
〔檳〕槟
〔檸〕柠
〔鴇〕鸨
〔轉〕转
〔轆〕辘

〔醫〕医
〔礎〕础
〔殯〕疾
〔霧〕雾
【丨】
*〔豐〕丰
〔覷〕觑
〔懟〕怼

〔叢〕丛
〔矇〕蒙
〔題〕题
〔鯉〕鲤
〔瞼〕睑
〔閩〕闽
〔閩〕闽
〔閱〕阅
〔閥〕阀
〔顯〕颢
〔曠〕旷
〔蹣〕蹒
〔嚙〕啮
〔壘〕垒
〔燒〕烧
*〔蟲〕虫
〔蟬〕蝉
〔機〕机
〔鵑〕鹃
〔嚕〕噜
〔顯〕颢
【ノ】
〔鵠〕鹄
〔鵝〕鹅
〔穫〕获

〔穡〕穑
〔穢〕秽
〔簡〕简
〔簀〕笫
〔簞〕箪
*〔雙〕双
〔軀〕躯
*〔邊〕边
*〔歸〕归
〔鐸〕铎
〔鎮〕镇
〔鏈〕链
〔鎘〕镉
〔鎖〕锁
〔鎧〕铠
〔鎊〕镑
〔鎳〕镍
〔鎢〕钨
〔鍛〕锻
〔鍾〕钟
〔鎦〕镏
〔鎬〕镐
〔鎊〕镑
〔鎰〕镒
〔鎵〕镓
〔鏡〕镜
〔鏢〕镖

〔鴿〕鸽
〔鏌〕镆
〔鏤〕镂
〔氣〕气
〔鎦〕镏
〔鑑〕鉴
〔腸〕肠
〔鯁〕鲠
〔鯉〕鲤
〔鮵〕鲧
〔鯇〕鲩
〔鯽〕鲫
〔颼〕飕
〔颽〕飑
〔鰭〕鳍
〔獵〕猎
〔雛〕雏
〔臏〕膑
【丶】
〔謹〕谨
〔謳〕讴
〔謾〕谩
〔謫〕谪
〔謝〕谢
〔謬〕谬
〔癤〕疖

〔雜〕杂
*〔離〕离
〔顏〕颜
〔糧〕粮
〔爐〕炉
〔鵝〕鹅
〔瀆〕渎
〔懲〕惩
〔濾〕滤
〔鯊〕鲨
〔濺〕溅
〔瀏〕浏
〔瀨〕濑
〔瀉〕泻
〔瀋〕沈
*〔竄〕窜
〔竅〕窍
〔額〕额
〔禰〕祢
〔襠〕裆
〔檢〕检
〔禱〕祷
【一】
〔醬〕酱
〔韞〕韫
〔隴〕陇

〔嫡〕婶
〔绕〕绕
〔缭〕缭
〔织〕织
〔缮〕缮
〔缯〕缯
*〔断〕断

19 笔

【一】

〔鹉〕鹉
〔鹃〕鹃
〔鬍〕胡
〔骗〕骗
〔骚〕骚
〔垭〕坜
〔垆〕垆
〔坏〕坏
〔拢〕拢
〔葬〕葬
*〔难〕难
〔鹊〕鹊
〔蓑〕苈
〔蘋〕苹
〔蔺〕芦
〔鹤〕鹤
〔藤〕藤
〔蓥〕瓦
〔蕲〕蕲
〔勐〕劝
〔蘇〕苏
〔藕〕藕
〔蘢〕茏
〔顛〕颠
〔櫝〕椟
〔樑〕栎
〔橹〕橹
〔櫧〕槠
〔橼〕椽
〔轿〕轿
〔鏨〕錾
〔轍〕辙
〔辚〕辚
〔繫〕系⑪
〔鶇〕鸫
*〔麗〕丽⑰
〔磨〕砺
〔礪〕砺
〔礙〕碍
〔礦〕矿
〔厲〕厉
〔願〕愿
〔鶴〕鸫
〔璽〕玺
〔頻〕频
【丨】
〔贈〕赠
〔闕〕阙
〔关〕关
〔嚦〕呖
〔疇〕畴
〔蹺〕跷
〔蛭〕蛭
〔蠅〕蝇
〔蟻〕蚁
*〔嚴〕严
〔獸〕兽
〔嚨〕咙
〔羆〕罴
*〔羅〕罗
【丿】
〔氊〕毡
〔犢〕犊
〔贊〕赞
〔穩〕稳
〔簽〕签
〔簾〕帘
〔簡〕简
〔牘〕牍
〔懲〕惩
〔鑄〕铸
〔鏗〕铿
〔鏢〕镖
〔鏜〕镗
〔鏤〕镂
〔鏝〕镘
〔鏰〕镚
〔鏞〕镛
〔鏡〕镜
〔鏟〕铲
〔鏑〕镝
〔鏃〕镞
〔鏇〕旋
〔鏘〕锵
〔辭〕辞
〔鑿〕凿
〔鏝〕馒
〔鵬〕鹏
〔臘〕腊
〔鯖〕鲭
〔鯪〕鲮
〔鯫〕鲰
〔鯡〕鲱
〔鯤〕鲲
〔鯧〕鲳
〔鯛〕鲷
〔鯨〕鲸
〔鯢〕鲵
〔鯔〕鲻
〔鯉〕鲤
〔鯔〕鲻
【丶】
〔譚〕谭
〔譖〕谮
〔譙〕谯
〔識〕识
〔譜〕谱
〔證〕证
〔譎〕谲
〔譏〕讥
〔鶉〕鹑
〔蘆〕芦
〔癘〕疠
〔癢〕痒
〔龐〕庞
〔壅〕垄
〔鶴〕鹤

〔類〕类⑯
〔爍〕烁
〔瀟〕潇
〔瀨〕濑
〔瀝〕沥
〔瀕〕濒
〔瀘〕泸
〔瀧〕泷
〔懶〕懒
〔懷〕怀
〔寵〕宠
〔襪〕袜
〔襤〕褴
【乛】
〔韜〕韬
〔騭〕骘
〔騖〕骛
〔顙〕颡
〔繮〕缰
〔繩〕绳
〔繾〕缱
〔繰〕缲
〔繹〕绎
〔繯〕缳
〔繳〕缴
〔繪〕绘

20笔

【一】
〔瓏〕珑
〔驁〕骜
〔驊〕骅
〔騮〕骝
〔騶〕驺
〔騸〕骟
〔攖〕撄
〔攔〕拦
〔攙〕搀
〔聹〕聍
〔顢〕颟
〔驀〕蓦
〔蘭〕兰
〔蘞〕蔹
〔蘚〕藓
〔鶘〕鹕
〔飄〕飘
〔櫪〕枥
〔櫨〕栌
〔櫸〕榉
〔礬〕矾
〔麵〕面
〔櫬〕榇
〔櫳〕栊
〔礫〕砾
【丨】
〔鹹〕咸
〔鹺〕鹾
〔齟〕龃
〔齡〕龄
〔齣〕出
〔齙〕龅
〔齠〕龆
*〔獻〕献
*〔黨〕党
〔懸〕悬
〔鶪〕䴗
〔罌〕罂
〔贍〕赡
〔闥〕闼
〔闡〕阐
〔鶡〕鹖
〔曨〕昽
〔蠣〕蛎
〔蠐〕蛴
〔蠑〕蝾
〔嚶〕嘤
〔鶚〕鹗
〔髏〕髅
〔鶻〕鹘
【丿】
〔犧〕牺
〔鶖〕鹙
〔籌〕筹
〔籃〕篮
〔譽〕誉
〔覺〕觉
〔嚳〕喾
〔衊〕蔑
〔艦〕舰
〔鐃〕铙
〔鐝〕镢
〔鐐〕镣
〔鏷〕镤
〔鐦〕锎
〔鐧〕锏
〔鐓〕镦
〔鐘〕钟
〔鐠〕镨
〔鐕〕[illegible]
〔鐒〕铹
〔鐋〕铴
〔鐨〕镄
〔鐙〕镫
〔鏺〕䥽
〔釋〕释
〔饒〕饶
〔饊〕馓
〔饋〕馈
〔饌〕馔
〔饑〕饥
〔臚〕胪
〔朧〕胧
〔騰〕腾
〔鰭〕鳍
〔鰈〕鲽
〔鰂〕鲗
〔鰛〕鳁
〔鰓〕鳃
〔鰐〕鳄
〔鰍〕鳅
〔鰒〕鳆
〔鰉〕鳇
〔鰌〕䲡
〔鯿〕鳊
〔獼〕猕
〔觸〕触
【丶】
〔護〕护
〔譴〕谴
〔譯〕译

〔谵〕谵
〔議〕议
〔癥〕症
〔辯〕辩
〔奠〕奕
〔競〕竞
〔贏〕赢
〔柄〕枥
〔團〕团
〔鴟〕鸱
〔爐〕炉
〔瀾〕澜
〔瀲〕潋
〔彌〕弥
〔懺〕忏
〔寶〕宝
〔騫〕骞
〔竇〕窦
〔襬〕摆
【冖】
〔鶤〕鹍
〔鷲〕鹫
〔纊〕纩
〔繽〕缤
〔繼〕继
〔饗〕飨

〔響〕响

21笔

【一】
〔櫪〕栎
〔瓔〕璎
〔鰲〕鳌
〔攝〕摄
〔驃〕骠
〔驅〕驱
〔驃〕骠
〔驄〕骢
〔驂〕骖
〔攫〕扱
〔攜〕掩
〔韃〕鞑
〔韉〕鞯
〔歡〕欢
〔權〕权
〔櫻〕樱
〔欄〕栏
〔轟〕轰
〔覽〕览
〔鄧〕邓
〔飆〕飙
〔殲〕歼

【丨】
〔齜〕龇
〔齦〕龈
〔齣〕出
〔齷〕龌
〔囁〕嗫
〔囈〕呓
〔闢〕辟
〔囀〕啭
〔顥〕颢
〔躊〕踌
〔躋〕跻
〔躑〕踯
〔躍〕跃
〔纍〕累
〔蠟〕蜡
〔鬻〕鬻
〔鷓〕鹧
〔髒〕脏
【ノ】
〔雛〕雏
〔儷〕俪
〔儼〕俨
〔鷓〕鹧
〔鐵〕铁
〔鍍〕镀

〔鐳〕镭
〔鐺〕铛
〔鐸〕铎
〔鐶〕锒
〔鐲〕镯
〔鐮〕镰
〔鐿〕镱
〔鵲〕鹊
〔鷄〕鸡
〔鶬〕鸧
〔臟〕脏
〔騰〕腾
〔鰭〕鳍
〔鰱〕鲢
〔鰣〕鲥
〔鰨〕鳎
〔鰥〕鳏
〔鰷〕鲦
〔鰾〕鳔
〔鱉〕鳖
〔鰜〕鳒
【丶】
〔癲〕癫
〔癆〕痨
〔癮〕瘾
〔瀾〕澜

〔辯〕辩
〔鬱〕郁
〔鶴〕鹤
〔爛〕烂
〔鴛〕鸳
〔灑〕洒
〔灣〕湾
〔灘〕滩
〔懾〕慑
〔懼〕惧
〔竈〕灶
〔顏〕颜
〔襯〕衬
〔鶴〕鹤
【冂】
*〔屬〕属
〔顯〕显
〔續〕续
〔纏〕缠

22笔

【一】
〔鬚〕须
〔驍〕骁
〔驕〕骄
〔攤〕摊

(覿)觌
(攢)攒
(鷙)鸷
(聽)听
(蘿)萝
(驚)惊
(轢)轹
(鷗)鸥
(鑒)鉴
(邐)逦
(鷖)鹥
(霽)霁
【丨】
(齬)龉
(齪)龊
(鱉)鳖
(贖)赎
(躚)跹
(躓)踬
(蠨)蟏
(囌)苏
(囉)啰
(囒)㘓
(驏)骣
(巔)巅
(邏)逻

(體)体
【丿】
(罎)坛
(籜)箨
(籟)籁
(籙)箓
(籠)笼
(鰲)鳌
(儻)傥
(艫)舻
(鑄)铸
(鑌)镔
(鑔)镲
(龕)龛
(糴)籴
(鰳)鳓
(鰹)鲣
(鰾)鳔
(鱈)鳕
(鰻)鳗
(鱅)鳙
(鰼)鳛
(玀)猡
【丶】
(讀)读

(讅)谉
(巒)峦
(彎)弯
(孿)孪
(孌)娈
(顫)颤
(鷓)鹧
(癭)瘿
(癬)癣
(聾)聋
(龔)龚
(襲)袭
(灘)滩
(灑)洒
(竊)窃
【乛】
(鷚)鹨
(轡)辔

23笔

【一】
(瓚)瓒
(驛)驿
(驗)验
(攪)搅
(欏)椤
(轤)轳
(靨)靥
(魘)魇
(饜)餍
(鷯)鹩
(靆)叇
(顬)颥
【丨】
(曬)晒
(鷳)鹇
(顯)显
(蠱)蛊
(髖)髋
(髕)髌
【丿】
(籤)签
(讎)雠
(鷦)鹪
(黴)霉
(鑠)铄
(鑕)锧
(鑥)镥
(鑣)镳
(鑞)镴
(臢)臜
(鱖)鳜
(鱔)鳝
(鱗)鳞
(鱒)鳟
(鱘)鲟
【丶】
(讌)䜩
(欒)栾
(攣)挛
(變)变
(戀)恋
(鷲)鹫
(癰)痈
(齏)齑
(讋)詟
【乛】
(鷸)鹬
(纓)缨
(纖)纤
(纔)才
(鷥)鸶

24笔

【一】
(鬢)鬓
(攬)揽
(驟)骤

〔墀〕坝
〔缱〕千
〔觀〕观
〔鹽〕盐
〔釀〕酿
〔靈〕雳
*〔靈〕灵
〔靄〕霭
〔蠶〕蚕
【丨】
〔艷〕艳
〔攣〕孪
〔鬱〕鬻
〔齷〕龌
〔鹼〕硷
〔臟〕赃
〔鷲〕鹫
〔囑〕嘱
〔羈〕羁
【丿】
〔邊〕笾
〔籬〕篱
〔鑽〕蹿
〔餐〕赞
〔鱉〕鳖
〔鱧〕鳢
〔鮑〕鲍
〔鱸〕鲈
【丶】
〔讀〕调
〔讞〕谳
〔讒〕谗
〔讓〕让
〔鶴〕鹤
〔鷹〕鹰
〔癱〕瘫
〔癲〕癫
〔贛〕赣
〔灝〕灏
【冂】
〔鷗〕鸥

25笔

【一】
〔鞲〕鞴
〔欖〕揽
〔鬚〕须
【丨】
〔顱〕颅
〔躡〕蹑
〔躍〕踊
〔鼉〕鼍
【丿】
〔籮〕箩
〔鋼〕钢
〔鑰〕钥
〔鑲〕镶
〔饒〕饶
〔鱔〕鳝
〔鱟〕鲎
【丶】
〔蠻〕蛮
〔鬱〕郁
〔鷹〕汀
〔灣〕湾
【冂】
〔羅〕椤
〔纘〕缵

26笔

【一】
〔驥〕骥
〔驢〕驴
〔趨〕趋
〔顯〕显
〔驫〕厵
〔驅〕酏
〔釀〕酽
【丨】
〔鷓〕鸬
〔鷟〕鹮
【丿】
〔鑼〕锣
〔鑽〕钻
〔鱸〕鲈
【丶】
〔讞〕谳
〔讜〕谠
【冂】
〔鑾〕銮
〔鼉〕鼋
【冖】
〔纜〕缆

28笔

〔鸛〕鹳
〔檻〕槛
〔鑿〕凿
〔鸚〕鹦
〔鑑〕镜
〔鑄〕镬
〔懇〕恳

29笔

〔驪〕骊
〔鬱〕郁

30笔

〔鸝〕鹂
〔鑲〕镶
〔鱺〕鲡
〔鸞〕鸾

32笔

〔鸇〕吁

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hán tự hội thoại 301 cú tập tự bản*. NXB Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh - Trung Quốc - 1992.

2. *Hán ngữ hội thoại 301 cú*. NXB Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh - 1990.

3. *500 ký tự tiếng Hoa cơ bản*. NXB Trẻ - 2002.

4. Nguyễn Văn Phát - Trần Thị Thanh Liêm. *Sách học tiếng Trung Quốc*. NXB Thanh Niên, Hà Nội - 1993.

5. Trần Thị Thanh Liêm - *Giáo trình tiếng Hán hiện đại* (5 tập). NXB ĐH Quốc gia Hà Nội - 1998, 1999, 2000, 2001, 2002.

MỤC LỤC

* Lời giới thiệu 3
* Các nét cơ bản của chữ Hán 5
* Quy tắc viết chữ Hán 7
* Luyện viết chữ Hán 8
* Các kiểu chữ 112
* Bảng đối chiếu chữ Giản thể - Phồn thể 113
* Bảng đối chiếu chữ Phồn thể - Giản thể 132
* Tài liệu tham khảo chính 151

ĐIỆN THOẠI PHÁT HÀNH
04. 7640498
0912993813

SÁCH CÙNG TÁC GIẢ

Giá : 10.000